

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU  
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
đã được kiểm toán  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NVA**

CÔNG TY CỔ  
PHẦN VẬN  
TẢI XĂNG  
DẦU  
ĐƯỜNG  
THỦY  
PETROLIMEX

Digitally signed  
by CÔNG TY CỔ  
PHẦN VẬN TẢI  
XĂNG DẦU  
ĐƯỜNG THỦY  
PETROLIMEX  
Date:  
2026.03.19<sup>®</sup>  
09:10:24 +07'00'

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần thứ 28 đề ngày 29 tháng 07 năm 2025 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất:

| <b>Tên Công ty</b>                                            | <b>Ngành hoạt động</b> | <b>Vốn điều lệ<br/>(Triệu đồng)</b> | <b>Tỷ lệ<br/>sở hữu</b> |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Đóng tàu và thương mại | 10.000                              | 100%                    |

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong tháng 01 năm 2026, công ty đã mua 01 tàu biển (Tên: Long Phú 21) với nguyên giá là gần 96,78 tỷ đồng để bổ sung đội tàu biển của công ty. Nguồn tài chính mua tàu là 31% từ vốn tự có và 69% là từ vốn vay dài hạn tại ngân hàng VCB – CN Gia Định. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị:**

|                      |               |                    |
|----------------------|---------------|--------------------|
| Ông Ngô Anh Dũng     | Chủ tịch HĐQT |                    |
| Bà Nguyễn Thị Hiền   | Thành viên    | Từ ngày 22/04/2025 |
| Ông Nguyễn Duy Hải   | Thành viên    |                    |
| Ông Đàm Trọng Nghĩa  | Thành viên    |                    |
| Ông Nguyễn Tuấn Hưng | Thành viên    |                    |
| Ông Đỗ Hữu Nam       | Thành viên    |                    |
| Ông Phan Anh Đức     | Thành viên    |                    |

#### **Ban Tổng Giám đốc:**

|                     |                             |                     |
|---------------------|-----------------------------|---------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hiền  | Phó Tổng Giám đốc phụ trách | Đến ngày 30/04/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Hiền  | Tổng Giám đốc               | Từ ngày 01/05/2025  |
| Ông Đàm Trọng Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc           |                     |
| Ông Nguyễn Duy Hải  | Phó Tổng Giám đốc           |                     |
| Ông Phạm Văn Toàn   | Phó Tổng Giám đốc           |                     |

#### **Ban kiểm soát:**

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Hoàng Anh Tuấn | Trưởng ban |
| Ông Trần Văn Trọng | Thành viên |
| Ông Phạm Ngọc Sinh | Thành viên |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Anh Dũng – Chủ tịch Hội Đồng Quản trị  
Bà Nguyễn Thị Hiền - Tổng Giám đốc (từ ngày 22/05/2025)

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 39 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2026

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Hiền**

Tổng Giám đốc

Số: 20.06.2.4/25/BCTC/NVA

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex và Công ty con được lập ngày 15 tháng 03 năm 2026, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó trong báo cáo kiểm toán ngày 24 tháng 3 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán NVA

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Cúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0700-2023-152-1

Kiểm toán viên

Lê Thị Như Ngọc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4799-2024-152-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>169.612.794.065</b> | <b>180.889.257.420</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>64.786.769.896</b>  | <b>88.249.283.257</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 44.786.769.896         | 8.249.283.257          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 20.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>23.270.174.739</b>  | <b>37.352.850.415</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.03        | 9.969.205.125          | 35.281.715.745         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 10.076.290.000         | 1.108.674.324          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.04a       | 3.224.679.614          | 962.460.346            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.05</b> | <b>65.795.019.011</b>  | <b>51.686.205.084</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 65.795.019.011         | 51.686.205.084         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>15.760.830.419</b>  | <b>3.600.918.664</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.06        | 2.124.362.708          | 2.027.200.605          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 13.314.577.167         | 1.573.718.059          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.11        | 321.890.544            | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>357.139.438.211</b> | <b>262.612.814.524</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>15.630.000</b>      | <b>29.650.000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.04b       | 15.630.000             | 29.650.000             |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>355.566.838.403</b> | <b>262.188.894.204</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.08        | 355.566.838.403        | 262.188.894.204        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 933.077.141.869        | 792.154.042.061        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (577.510.303.466)      | (529.965.147.857)      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>1.051.289.814</b>   | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.07        | 1.051.289.814          | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>327.802.000</b>     | <b>327.802.000</b>     |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 327.802.000            | 327.802.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>177.877.994</b>     | <b>66.468.320</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 126.459.104            | -                      |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại            | 262        | V.08        | 51.418.890             | 66.468.320             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>526.752.232.276</b> | <b>443.502.071.944</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Cuối năm               | Đầu năm                |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>197.948.192.465</b> | <b>117.579.727.314</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>114.320.192.465</b> | <b>102.772.784.314</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.10        | 61.547.188.489         | 46.583.338.345         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 7.687.481.784          | 1.091.000.000          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.11        | 1.310.515.193          | 1.159.489.230          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 24.538.313.309         | 15.915.336.428         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.12        | 511.186.195            | 327.103.407            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.13a       | 3.284.363.224          | 3.817.666.262          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.09a       | 13.888.000.000         | 33.030.000.000         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 1.553.144.271          | 848.850.642            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>83.628.000.000</b>  | <b>14.806.943.000</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.13b       | 300.000.000            | 300.000.000            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.09b       | 83.328.000.000         | 14.506.943.000         |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>328.804.039.811</b> | <b>325.922.344.630</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>328.804.039.811</b> | <b>325.922.344.630</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 248.827.850.000        | 248.827.850.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 248.827.850.000        | 248.827.850.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 225.423.555            | 225.423.555            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 57.173.067.777         | 47.673.067.777         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 22.577.698.479         | 29.196.003.298         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 419.482.350            | 419.482.350            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 22.158.216.129         | 28.776.520.948         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>526.752.232.276</b> | <b>443.502.071.944</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Minh Vũ

Nguyễn Huy Hào

Nguyễn Thị Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước (*)   |
|--------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.01       | 715.816.770.049 | 699.399.765.438 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    |             | 715.816.770.049 | 699.399.765.438 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.02       | 648.973.108.197 | 628.895.376.358 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 66.843.661.852  | 70.504.389.080  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.03       | 4.140.398.488   | 2.093.501.020   |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.04       | 1.982.150.969   | 5.105.032.069   |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                             | 23    |             | 1.948.996.294   | 5.041.509.001   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -               | -               |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    |             | -               | -               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.07       | 40.118.085.713  | 38.558.829.816  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 28.883.823.658  | 28.934.028.215  |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.05       | 8.001.125.774   | 11.164.173.033  |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.06       | 8.978.569.998   | 3.592.476.581   |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (977.444.224)   | 7.571.696.452   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 27.906.379.434  | 36.505.724.667  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | VI.09a      | 5.733.113.875   | 7.714.154.289   |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    | VI.09b      | 15.049.430      | 15.049.430      |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 22.158.216.129  | 28.776.520.948  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  | 61    |             | 22.158.216.129  | 28.776.520.948  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | -               | -               |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                       | 70    | VI.10       | 748             | 1.030           |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                     | 71    | VI.10       | 748             | 1.030           |

(\*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh hồi tố theo số thực tế đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý trong năm 2025.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Minh Vũ

Nguyễn Huy Hào

Nguyễn Thị Hiền

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                          |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 27.906.379.434           | 36.505.724.667        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                          |                       |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 47.545.155.609           | 55.703.719.745        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | 58.105                   | (3.162.386)           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (3.994.142.071)          | (9.854.606.999)       |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 1.948.996.294            | 5.041.509.001         |
| 3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                      | 08    |             | 73.406.447.371           | 87.393.184.028        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | 11.891.805.801           | (16.823.772.793)      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (14.108.813.927)         | (2.997.620.440)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 30.231.091.665           | 22.558.582.543        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | (223.621.207)            | (4.488.434)           |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | (1.935.034.070)          | (5.182.114.945)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (6.032.755.072)          | (7.282.050.268)       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (3.642.556.319)          | (2.942.779.695)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | 20    |             | <b>89.586.564.242</b>    | <b>74.718.939.996</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                          |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (151.974.389.622)        | (87.116.363)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | -                        | 8.076.082.080         |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 4.136.282.294            | 1.604.180.118         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | 30    |             | <b>(147.838.107.328)</b> | <b>9.593.145.835</b>  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

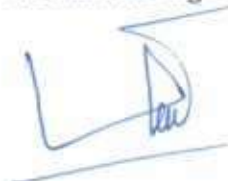
| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>      |       |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                   | 33    |             | 97.216.000.000          | -                       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  | 34    |             | (47.536.943.000)        | (34.772.850.000)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36    |             | (14.889.969.170)        | (36.801.745)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | 40    |             | <b>34.789.087.830</b>   | <b>(34.809.651.745)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  | 50    |             | <b>(23.462.455.256)</b> | <b>49.502.434.086</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 | 60    |             | <b>88.249.283.257</b>   | <b>38.746.832.226</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | (58.105)                | 16.945                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | 70    |             | <b>64.786.769.896</b>   | <b>88.249.283.257</b>   |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Vũ

Nguyễn Huy Hào

Nguyễn Thị Hiền

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2025**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần thứ 28 đề ngày 29 tháng 07 năm 2025 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng người lao động của Công ty và Công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 347 người (vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 355 người).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.**

#### **5. Cấu trúc tập đoàn:**

Tổng số các Công ty con : 1

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 1

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

| <b>Tên Công ty</b>                                            | <b>Ngành hoạt động</b> | <b>Vốn điều lệ<br/>(Triệu đồng)</b> | <b>Tỷ lệ<br/>sở hữu</b> |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex | Đóng tàu và thương mại | 10.000                              | 100%                    |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

ĐC: Tầng 7, Toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở hợp nhất**

#### ***Công ty con***

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### ***Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất***

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### ***a) Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

ĐC: Tầng 7, Toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### *b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

#### *c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## 5. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

ĐC: Tầng 7, Toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 12 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 12 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác          | 03 - 16 năm |

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

ĐC: Tầng 7, Toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

### BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi cổ thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

ĐC: Tầng 7, Toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước);

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong năm. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

ĐC: Tầng 7, Toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

### **BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### **BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

#### **17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **18. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

Đc: Tầng 7, Toản nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Cuối năm<br>VND | Đầu năm<br>VND |
|---------------------------------|-----------------|----------------|
| Tiền mặt                        | 541.487.946     | 625.166.439    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 44.245.281.950  | 7.624.116.818  |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 20.000.000.000  | 80.000.000.000 |
| Cộng                            | 64.786.769.896  | 88.249.283.257 |

(\*): Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải XD Đồng Tháp

Cộng

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác

Giá trị thuần

| Cuối năm      |               | Đầu năm       |               |
|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Số lượng (CP) | Giá trị (VND) | Số lượng (CP) | Giá trị (VND) |
| 33.004        | 327.802.000   | 33.004        | 327.802.000   |
| 33.004        | 327.802.000   | 33.004        | 327.802.000   |
| -             | -             | -             | -             |
|               | 327.802.000   |               | 327.802.000   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****3. Phải thu của khách hàng**

|                                                             | <b>Cuối năm</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| <b>Các bên liên quan</b>                                    |                               |                              |
| <i><b>Công ty mẹ tối cao</b></i>                            |                               |                              |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                                  | 3.879.345.681                 | 20.213.590.261               |
| <i><b>Các Công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b></i>  |                               |                              |
| CN Petrolimex Vung Tau - P.SG (Xăng dầu Vũng Tàu)           | 108.778.336                   | -                            |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp (Xăng Dầu Tiền Giang) | 288.661.769                   | 252.214.196                  |
| Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex                        | 336.802.240                   | 309.968.124                  |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore                       | 469.995.076                   | 980.094.839                  |
| <i><b>Các bên khác</b></i>                                  |                               |                              |
| Công ty TNHH MTV Dầu Khí Tp.HCM                             | 2.236.587.604                 | 11.646.095.517               |
| Các khách hàng khác                                         | 2.649.034.419                 | 1.879.752.808                |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>9.969.205.125</b>          | <b>35.281.715.745</b>        |

**4. Phải thu khác****a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                                 | <b>Cuối năm</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Phải thu bảo hiểm bồi thường    | 2.939.219.194                 | 661.841.205                  |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 69.041.096                    | 211.181.319                  |
| Tạm ứng                         | 146.627.500                   | 25.000.000                   |
| Phải thu khác                   | 69.791.824                    | 64.437.822                   |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3.224.679.614</b>          | <b>962.460.346</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

| b) Phải thu dài hạn khác | Cuối năm          | Đầu năm           |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
|                          | VND               | VND               |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn  | 15.630.000        | 29.650.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>15.630.000</b> | <b>29.650.000</b> |

**5. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

|                        | Cuối năm              |          | Đầu năm               |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | 430.716.830           | -        | -                     | -        |
| Nhiên liệu, vật liệu   | 57.528.699.348        | -        | 49.719.512.015        | -        |
| Chi phí SXKD dở dang   | 7.835.602.833         | -        | 1.966.693.069         | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>65.795.019.011</b> | <b>-</b> | <b>51.686.205.084</b> | <b>-</b> |

**6. Chi phí trả trước**

| Chi phí trả trước ngắn hạn      | Cuối năm             | Đầu năm              |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Chi phí bảo hiểm                | 2.124.362.708        | 1.895.879.088        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | -                    | 131.321.517          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.124.362.708</b> | <b>2.027.200.605</b> |

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                       | Cuối năm             | Đầu năm  |
|-----------------------|----------------------|----------|
|                       | VND                  | VND      |
| Dự án phần mềm ERP    | 844.000.000          | -        |
| Dự án tàu Long Phú 21 | 207.289.814          | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.051.289.814</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|------------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                      |                                 |                          |                      |                        |
| Số dư đầu năm                            | 724.111.385            | 2.448.502.636        | 780.554.830.620                 | 609.958.756              | 7.816.638.664        | 792.154.042.061        |
| Số tăng trong năm                        | -                      | 474.000.000          | 140.449.099.808                 | -                        | -                    | 140.923.099.808        |
| - Mua trong năm                          | -                      | 474.000.000          | 140.449.099.808                 | -                        | -                    | 140.923.099.808        |
| Số giảm trong năm                        | -                      | -                    | -                               | -                        | -                    | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>724.111.385</b>     | <b>2.922.502.636</b> | <b>921.003.930.428</b>          | <b>609.958.756</b>       | <b>7.816.638.664</b> | <b>933.077.141.869</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                      |                                 |                          |                      |                        |
| Số dư đầu năm                            | 724.111.385            | 2.114.331.623        | 519.081.708.503                 | 517.728.351              | 7.527.267.995        | 529.965.147.857        |
| Số tăng trong năm                        | -                      | 157.951.944          | 47.203.152.890                  | 41.412.527               | 142.638.248          | 47.545.155.609         |
| - Khấu hao trong năm                     | -                      | 157.951.944          | 47.203.152.890                  | 41.412.527               | 142.638.248          | 47.545.155.609         |
| Số giảm trong năm                        | -                      | -                    | -                               | -                        | -                    | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>724.111.385</b>     | <b>2.272.283.567</b> | <b>566.284.861.393</b>          | <b>559.140.878</b>       | <b>7.669.906.243</b> | <b>577.510.303.466</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                      |                                 |                          |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm                         | -                      | 334.171.013          | 261.473.122.117                 | 92.230.405               | 289.370.669          | 262.188.894.204        |
| Tại ngày cuối năm                        | -                      | 650.219.069          | 354.719.069.035                 | 50.817.878               | 146.732.421          | 355.566.838.403        |

| Cuối năm        | Đầu năm         |
|-----------------|-----------------|
| VND             | VND             |
| 140.411.344.674 | 172.428.520.812 |
| 250.869.066.255 | 250.824.520.800 |

- GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toản nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Vay và nợ thuê tài chính**

| 9. Vay và nợ thuê tài chính          | Cuối năm       |                       | Phát sinh trong năm |                | Đầu năm        |                       | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------------|----------------|----------------|-----------------------|------------------|
|                                      | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng                | Giảm           | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |                  |
|                                      |                |                       |                     |                |                |                       |                  |
| a) Vay ngắn hạn                      | 13.888.000.000 | 13.888.000.000        | 28.394.943.000      | 47.536.943.000 | 33.030.000.000 | 33.030.000.000        |                  |
| Vay dài hạn đến hạn trả              | 13.888.000.000 | 13.888.000.000        | 28.394.943.000      | 47.536.943.000 | 33.030.000.000 | 33.030.000.000        |                  |
| Vay Vietinbank - CN Bắc SG (i), (ii) | 13.888.000.000 | 13.888.000.000        | 28.394.943.000      | 33.786.943.000 | 19.280.000.000 | 19.280.000.000        |                  |
| Vay Vietcombank - CN Gia Định (iii)  | -              | -                     | -                   | 13.750.000.000 | 13.750.000.000 | 13.750.000.000        |                  |
|                                      | -              | -                     | -                   | -              | -              | -                     |                  |
| b) Vay dài hạn                       | 83.328.000.000 | 83.328.000.000        | 97.216.000.000      | 28.394.943.000 | 14.506.943.000 | 14.506.943.000        |                  |
| Vay Vietinbank - CN Bắc SG (i), (ii) | 83.328.000.000 | 83.328.000.000        | 97.216.000.000      | 28.394.943.000 | 14.506.943.000 | 14.506.943.000        |                  |
| Cộng                                 | 97.216.000.000 | 97.216.000.000        | 125.610.943.000     | 75.931.886.000 | 47.536.943.000 | 47.536.943.000        |                  |

**Chi tiết số dư các khoản vay:**

- (i) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 019/2019-HDCVDAT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 09 năm 2019 để đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Trong năm, khoản vay này đã được tái toán.
- (ii) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 054/2025-HDCVDADT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 12 năm 2025 để đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 06. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 97.216.000.000 (trong đó 13.888.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).
- (iii) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Gia Định theo Hợp đồng vay số 0063/GD1.KH/CD21 ngày 12 tháng 03 năm 2021 để đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 16. Thời hạn vay là 57 tháng. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Trong năm, khoản vay này đã được tái toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****9. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)***Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:*

|                                                                                             | <b>Cuối năm</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Trong vòng một năm                                                                          | 13.888.000.000                | 33.030.000.000               |
| Trong năm thứ hai                                                                           | 13.888.000.000                | 14.506.943.000               |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                                               | 41.664.000.000                | -                            |
| Sau năm năm                                                                                 | 27.776.000.000                | -                            |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>97.216.000.000</b>         | <b>47.536.943.000</b>        |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở thuyết minh Vay dài hạn đến hạn trả) | 13.888.000.000                | 33.030.000.000               |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                                             | <b>83.328.000.000</b>         | <b>14.506.943.000</b>        |

**10. Phải trả người bán ngắn hạn***Đơn vị tính: VND***Giá gốc và số có khả năng trả nợ**

|                                                           | <b>Cuối năm</b><br><b>VND</b> | <b>Đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| <b>Công ty liên quan</b>                                  |                               |                              |
| <i>Các công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>       |                               |                              |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn (Xăng dầu Khu vực II) | 5.469.950.679                 | 7.736.008.195                |
| Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng                           | 4.055.530.705                 | 3.585.916.898                |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An (Xăng dầu Nghệ An)    | 1.734.041.358                 | -                            |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai                      | 1.685.795.706                 | 2.908.552.680                |
| Chi nhánh hóa dầu Sài Gòn                                 | 925.956.593                   | -                            |
| Công ty bảo hiểm PJICO Gia Định                           | 156.353.699                   | -                            |
| Tổng kho xăng dầu Nhà Bè                                  | 23.136.771                    | 1.074.695                    |
| CN Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng tại Nha Trang              | 555.661.502                   | 663.000.454                  |
| CN Petrolimex Vung Tau - P.SG (Xăng dầu Vũng Tàu)         | 4.892.938                     | -                            |
| Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP                        | 24.626.592                    | 25.359.180                   |
| Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long                            | -                             | 60.880.075                   |
| <b>Các bên khác</b>                                       |                               |                              |
| Công ty TNHH Công nghệ Hàng hải Khánh Cường               | 6.330.977.489                 | 2.385.597.560                |
| Công ty Cổ phần TMDV Vận tải Long Phú 68                  | 3.312.516.092                 | 2.616.398.945                |
| Các nhà cung cấp khác                                     | 37.267.748.365                | 26.600.549.663               |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>61.547.188.489</b>         | <b>46.583.338.345</b>        |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

Đc: Tầng 7, Toản nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                        |   | Đầu năm  |               | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | Cuối năm    |               |
|----------------------------------------|---|----------|---------------|--------------------------|------------------------|-------------|---------------|
|                                        |   | Phải thu | Phải nộp      |                          |                        | Phải thu    | Phải nộp      |
| Đơn vị tính: VND                       |   |          |               |                          |                        |             |               |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    |   |          |               |                          |                        |             |               |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | - |          | 188.005.357   | 11.044.516.436           | 10.637.319.090         | -           | 595.202.703   |
| Thuế giá trị gia tăng bổ sung (*)      | - |          | -             | 3.779.090                | 3.779.090              | -           | -             |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | - |          | -             | 777.658.813              | 777.658.813            | -           | -             |
| Thuế xuất nhập khẩu                    | - |          | -             | 247.088.937              | 247.088.937            | -           | -             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | - |          | 827.374.040   | 5.712.893.175            | 6.012.534.372          | -           | 527.732.843   |
| Thuế TNDN bổ sung (*)                  | - |          | -             | 20.220.700               | 20.220.700             | -           | -             |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | - |          | 144.109.833   | 1.662.195.527            | 1.631.430.975          | 12.705.262  | 187.579.647   |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | - |          | -             | 641.402.915              | 950.588.197            | 309.185.282 | -             |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - |          | -             | 505.000.000              | 505.000.000            | -           | -             |
| Cộng                                   | - |          | 1.159.489.230 | 20.614.755.593           | 20.785.620.174         | 321.890.544 | 1.310.515.193 |

(\*): Thuế GTGT và thuế TNDN bổ sung là tiền thuế phải nộp cho năm 2024 theo Quyết định số 3364/QĐ-XP/HC, ngày 24/10/2025 của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU DƯỠNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                             | Cuối năm<br>VND    | Đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả    | 138.499.507        | 124.537.283        |
| Chi phí trích trước giá vốn | 286.760.668        | -                  |
| Chi phí phải trả khác       | 85.926.020         | 202.566.124        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>511.186.195</b> | <b>327.103.407</b> |

**13. Phải trả khác**

**a) Phải trả ngắn hạn khác**

|                                            | Cuối năm<br>VND      | Đầu năm<br>VND       |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                         | 1.214.277.418        | 1.619.183.925        |
| BHXH, BHYT và BHTN                         | 1.931.731            | 1.563.931            |
| Cổ tức phải trả                            | 1.237.375.743        | 1.197.673.913        |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 830.778.332          | 999.244.493          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3.284.363.224</b> | <b>3.817.666.262</b> |

**b) Phải trả dài hạn khác**

|                              | Cuối năm<br>VND    | Đầu năm<br>VND     |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 300.000.000        | 300.000.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>300.000.000</b> | <b>300.000.000</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐUỐNG THỦY PETROLIMEX

Đc: Tầng 7, Toán nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                         | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng        |
|-----------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước                     | 230.407.170.000           | 225.423.555             | 47.073.067.777           | 21.223.701.505                       | 298.929.362.837  |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước          |                           |                         |                          | 28.776.520.948                       | 28.776.520.948   |
| Phân phối lợi nhuận năm trước           | 18.420.680.000            |                         | 600.000.000              | (20.804.219.155)                     | (1.783.539.155)  |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển           |                           |                         | 600.000.000              | (600.000.000)                        | -                |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi        |                           |                         |                          | (1.783.539.155)                      | (1.783.539.155)  |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu             | 18.420.680.000            |                         |                          | (18.420.680.000)                     | -                |
| Số dư cuối năm trước                    | 248.827.850.000           | 225.423.555             | 47.673.067.777           | 29.196.003.298                       | 325.922.344.630  |
| Số dư đầu năm nay                       | 248.827.850.000           | 225.423.555             | 47.673.067.777           | 29.196.003.298                       | 325.922.344.630  |
| Lợi nhuận tăng trong năm nay            |                           |                         |                          | 22.158.216.129                       | 22.158.216.129   |
| Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)   |                           |                         | 9.500.000.000            | (28.776.520.948)                     | (19.276.520.948) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển           |                           |                         | 9.500.000.000            | (9.500.000.000)                      | -                |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi        |                           |                         |                          | (4.046.849.948)                      | (4.046.849.948)  |
| - Quỹ thưởng người Quản lý: HĐQT và BKS |                           |                         |                          | (300.000.000)                        | (300.000.000)    |
| - Chia cổ tức bằng tiền                 |                           |                         |                          | (14.929.671.000)                     | (14.929.671.000) |
| Số dư cuối năm nay                      | 248.827.850.000           | 225.423.555             | 57.173.067.777           | 22.577.698.479                       | 328.804.039.811  |

(\*): Phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 đề ngày 22/04/2025; Nghị Quyết số 07/PJT-NQ-HDQT ngày 16/05/2025 và Quyết định số 22/PJT-QĐ-HDQT đề ngày 26/05/2025 của Hội đồng Quản trị công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cuối năm    |                        | Đầu năm     |                        |
|---------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                                       | Tỷ lệ       | VND                    | Tỷ lệ       | VND                    |
| Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex  | 51,22%      | 127.461.890.000        | 51,22%      | 127.461.890.000        |
| Vốn góp của các đối tượng khác        | 48,78%      | 121.365.960.000        | 48,78%      | 121.365.960.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>100%</b> | <b>248.827.850.000</b> | <b>100%</b> | <b>248.827.850.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|-----------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn góp đầu năm             | 248.827.850.000 | 230.407.170.000  |
| Vốn góp tăng trong năm      | -               | 18.420.680.000   |
| Vốn góp giảm trong năm      | -               | -                |
| Vốn góp cuối năm            | 248.827.850.000 | 248.827.850.000  |
| Thặng dư vốn đầu năm        | 225.423.555     | 225.423.555      |
| Thặng dư vốn tăng trong năm | -               | -                |
| Thặng dư vốn giảm trong năm | -               | -                |
| Thặng dư vốn cuối năm       | 225.423.555     | 225.423.555      |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia   | 14.929.671.000  | 18.420.680.000   |

| d) Cổ phiếu                                           | Cuối năm   | Đầu năm    |
|-------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                 | 24.882.785 | 24.882.785 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 24.882.785 | 24.882.785 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 24.882.785 | 24.882.785 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 24.882.785 | 24.882.785 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 24.882.785 | 24.882.785 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

| e) Các quỹ của doanh nghiệp | Cuối năm<br>VND       | Đầu năm<br>VND        |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển       | 57.173.067.777        | 47.673.067.777        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>57.173.067.777</b> | <b>47.673.067.777</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

| 15. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------------------------|----------|---------|
| Ngoại tệ các loại: - USD                     | 666,82   | 666,03  |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| a) Doanh thu               | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa     | -                      | 780.000                |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 715.816.770.049        | 699.398.985.438        |
| <b>Cộng</b>                | <b>715.816.770.049</b> | <b>699.399.765.438</b> |

| b) Doanh thu đối với các bên liên quan                             | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                         |                        |                        |
| <i>Công ty mẹ tối cao</i>                                          |                        |                        |
| <i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>                                  | 532.687.011.613        | 495.755.986.054        |
| <i>Các Công ty trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>                |                        |                        |
| <i>Công ty Petrolimex Sài Gòn-TNHH MTV (XD KV II)</i>              | 1.064.590.617          | -                      |
| <i>CN Petrolimex Vũng Tàu - P.SG</i>                               | 456.918.391            | -                      |
| <i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp (Xăng Dầu Tiền Giang)</i> | 4.412.628.690          | 4.268.945.584          |
| <i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị (Xăng Dầu Quảng Bình)</i> | -                      | 95.807.186             |
| <i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>                        | 10.976.101.851         | 12.252.322.538         |
| <i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>                       | 3.738.577.631          | 9.383.527.030          |
| <i>Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn</i>                             | 6.036.521.244          | 1.410.967.605          |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>559.372.350.037</b> | <b>523.167.555.997</b> |

| 2. Giá vốn hàng bán             | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | -                      | 780.000                |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 648.973.108.197        | 628.894.596.358        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>648.973.108.197</b> | <b>628.895.376.358</b> |

| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay       | 3.954.537.271        | 1.738.920.119        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia      | 39.604.800           | 39.604.800           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá            | 146.256.417          | 314.976.101          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.140.398.488</b> | <b>2.093.501.020</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

| <b>4. Chi phí tài chính</b>                      | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí lãi vay                                  | 1.948.996.294         | 5.041.509.001         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                             | 33.154.675            | 63.523.068            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.982.150.969</b>  | <b>5.105.032.069</b>  |
| <b>5. Thu nhập khác</b>                          | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ             | -                     | 8.076.082.080         |
| Thu tiền bảo hiểm bồi thường                     | 7.647.687.363         | 2.533.692.141         |
| Thu nhập khác                                    | 353.438.411           | 554.398.812           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>8.001.125.774</b>  | <b>11.164.173.033</b> |
| <b>6. Chi phí khác</b>                           | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Các khoản chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính | 34.716.010            | 336.495.398           |
| Chi phí bảo hiểm bồi thường                      | 8.861.234.561         | 2.921.977.024         |
| Chi phí khác                                     | 82.619.427            | 334.004.159           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>8.978.569.998</b>  | <b>3.592.476.581</b>  |
| <b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>           | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí vật liệu quản lý                         | 282.592.218           | 1.179.723.003         |
| Chi phí nhân viên quản lý                        | 24.685.351.838        | 21.259.666.651        |
| Chi phí khấu hao                                 | 788.473.743           | 654.604.293           |
| Chi phí mua ngoài                                | 6.258.736.177         | 6.064.258.851         |
| Chi phí khác                                     | 8.102.931.737         | 9.400.577.018         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>40.118.085.713</b> | <b>38.558.829.816</b> |

T.T.N.H.H.★N.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

| 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay                | Năm trước              |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu              | 330.304.419.240        | 335.447.059.154        |
| Chi phí nhân công                          | 104.665.258.456        | 90.799.968.384         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 47.545.155.609         | 55.703.719.745         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 202.718.984.199        | 174.211.533.414        |
| Chi phí khác bằng tiền                     | 9.726.286.170          | 11.423.483.949         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>694.960.103.674</b> | <b>667.585.764.646</b> |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty và Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

| a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                               | Năm nay              | Năm trước            |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                               | VND                  | VND                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 5.712.893.175        | 7.522.802.298        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung (*)                                        | 20.220.700           | 191.351.991          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                           | <b>5.733.113.875</b> | <b>7.714.154.289</b> |

(\*) Thuế TNDN bổ sung là tiền thuế phải nộp cho năm 2024 theo Quyết định số 3364/QĐ-XP/HCH, ngày 24/10/2025 Của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh.

| b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                           | Năm nay           | Năm trước         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                          | VND               | VND               |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ giao dịch mua sắm tài sản cố định nội bộ (*)                     | 15.049.430        | 15.049.430        |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh đánh giá lại số dư tiền và nợ phải thu tại ngày cuối năm | -                 | -                 |
| <b>Cộng chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại</b>                                                        | <b>15.049.430</b> | <b>15.049.430</b> |

(\*): Trong năm 2019 Công ty con đã đóng mới một tàu sông cho Công ty mẹ làm tài sản cố định, do đó làm phát sinh Thu nhập/Chi phí thuế TNDN hoãn lại và Tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại. Khoản thuế TNDN hoãn lại này được ghi nhận trên cơ sở lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện nhân với thuế suất thuế TNDN hiện đang áp dụng là 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                           | Năm nay         | Năm trước(*)             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|                                                                                                           |                 | <b>Đã điều chỉnh lại</b> |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                          | 22.158.216.129  | 28.776.520.948           |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | (3.545.314.580) | (4.346.849.948)          |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                               | -               | -                        |
| + Các khoản điều chỉnh giảm (*)                                                                           | 3.545.314.580   | 4.346.849.948            |
| Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông                                                              | 18.612.901.549  | 24.429.671.000           |
| Số CP phổ thông lưu hành đầu năm                                                                          | 24.882.785      | 23.040.717               |
| Ảnh hưởng của số CP phát hành trong năm                                                                   | -               | 669.385                  |
| Số CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm                                                              | 24.882.785      | 23.710.102               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP) (*)</b>                                                                | <b>748</b>      | <b>1.030</b>             |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đ/CP) (**)</b>                                                             | <b>748</b>      | <b>1.030</b>             |

(\*): Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần tạm tính sẽ trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 15% và Quỹ thưởng Người quản lý 1% lợi nhuận hợp nhất sau thuế năm 2025 theo Kế hoạch tài chính năm 2026 của Công ty.

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh hồi tố do thay đổi số liệu trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2024. Theo đó, số ước tính đã trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2024 là 3.900.000.000 đồng, trong khi số thực tế trích các quỹ là 4.346.849.948 đồng. Khoản chênh lệch tăng thêm 446.849.948 đồng dẫn đến Lãi trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 giảm 19 đồng/CP (từ 1.049 đồng/CP xuống còn 1.030 đồng/CP)

(\*\*): Không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Đơn vị tính: VND

Trong năm, ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                              | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp vụ                                | Giá trị giao dịch (không gồm VAT) |
|------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------|
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam                     | Công ty mẹ tối cao | Hao hụt hàng hóa trong kỳ                         | 367.096.853                       |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex           | Công ty mẹ         | Chia cổ tức bằng tiền<br>Chi phí bảo trì phần mềm | 7.647.713.400<br>15.000.000       |
| Công ty Petrolimex Sài Gòn-TNHH MTV (XD KV II) | Bên liên quan      | Mua nhiên liệu                                    | 113.181.200.477                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

| Các bên liên quan                                      | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ          | Giá trị giao dịch<br>(không gồm VAT) |
|--------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------|--------------------------------------|
| CN Petrolimex Vung Tau - P.SG                          | Bên liên quan | Mua nhiên liệu              | 46.928.288.693                       |
|                                                        |               | Chi phí dịch vụ             | 55.151.885                           |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An (Xăng dầu Nghệ An) | Bên liên quan | Mua nhiên liệu              | 88.085.188.959                       |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai                   | Bên liên quan | Mua nhiên liệu              | 7.805.050.610                        |
| Chi nhánh hóa dầu Sài Gòn                              | Bên liên quan | Mua nguyên vật liệu         | 3.943.788.696                        |
| Công ty bảo hiểm PJICO Gia Định                        | Bên liên quan | Mua dịch vụ bảo hiểm        | 15.298.082.635                       |
|                                                        |               | Thu hồi bảo hiểm bồi thường | 6.184.834.414                        |
| Công ty Cổ phần Gas Petrolimex                         | Bên liên quan | Chi phí thuê văn phòng      | 2.455.144.758                        |
|                                                        |               | Mua nhiên liệu              | 243.738.000                          |
| Tổng kho xăng dầu Nhà Bè                               | Bên liên quan | Mua dịch vụ                 | 206.773.698                          |
| CN Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng                         | Bên liên quan | Mua dịch vụ                 | 8.998.074.614                        |
| CN Cty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng tại Nha Trang           | Bên liên quan | Mua dịch vụ                 | 1.034.545.412                        |
| Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long                         | Bên liên quan | Mua dịch vụ                 | 177.777.792                          |
| Cảng dầu B12                                           | Bên liên quan | Mua nhiên liệu              | 4.321.240.000                        |
| Công ty Bảo hiểm PJICO Bình Định                       | Bên liên quan | Mua dịch vụ                 | 18.000.000                           |
| Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex               | Bên liên quan | Mua phần mềm                | 844.000.000                          |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng                    | Bên liên quan | Mua nhiên liệu              | 2.012.042.200                        |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai                    | Bên liên quan | Mua nhiên liệu              | 5.235.432.543                        |
|                                                        |               | Hàng hóa khác               | 5.340.000                            |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa                  | Bên liên quan | Mua nhiên liệu              | 2.653.045.150                        |
| Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ                    | Bên liên quan | Mua nhiên liệu              | 8.118.378.008                        |
|                                                        |               | Hàng hóa khác               | 80.927.990                           |
| Công ty CP VT&DV Petrolimex Hai Phong                  | Bên liên quan | Mua dịch vụ                 | 10.350.000                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**  
 Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

**Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt trong năm như sau:**

| <b>Hội đồng quản trị</b>                |            | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|-----------------------------------------|------------|----------------------|----------------------|
|                                         |            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác |            |                      |                      |
| Ông Ngô Anh Dũng                        | Chủ tịch   | 1.176.466.024        | 884.096.003          |
| Bà Đặng Thị Xuân Hương                  | Thành viên | -                    | 58.240.000           |
| Bà Nguyễn Thị Hiền (*)                  | Thành viên | 84.992.000           | -                    |
| Ông Nguyễn Duy Hải                      | Thành viên | 122.880.000          | 109.440.000          |
| Ông Đàm Trọng Nghĩa                     | Thành viên | 122.880.000          | 109.440.000          |
| Ông Nguyễn Tuấn Hưng                    | Thành viên | 140.434.000          | 124.842.000          |
| Ông Đỗ Hữu Nam                          | Thành viên | 135.642.000          | 79.573.333           |
| Ông Phan Anh Đức                        | Thành viên | 547.127.275          | 513.615.665          |
| <b>Cộng</b>                             |            | <b>2.330.421.299</b> | <b>1.879.247.001</b> |

(\*): Bà Nguyễn Thị Hiền là thành viên Hội đồng quản trị từ ngày 22/04/2025.

| <b>Ban kiểm soát</b>   |            | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>   |
|------------------------|------------|--------------------|--------------------|
|                        |            | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Thù lao                |            |                    |                    |
| Ông Hoàng Anh Tuấn     | Trưởng ban | 140.434.000        | 121.096.000        |
| Ông Trần Văn Trọng (*) | Thành viên | 502.025.874        | 84.767.000         |
| Ông Phạm Ngọc Sinh     | Thành viên | 98.304.000         | 84.767.000         |
| <b>Cộng</b>            |            | <b>740.763.874</b> | <b>290.630.000</b> |

(\*): Thu nhập trong năm của Ông Trần Văn Trọng gồm tiền thù lao, tiền lương, thưởng và các khoản phúc lợi, Năm trước chỉ có tiền thù lao.

| <b>Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b> |                   | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|--------------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
|                                            |                   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Lương, thưởng và phúc lợi khác             |                   |                      |                      |
| Bà Nguyễn Thị Hiền (*)                     | Tổng Giám đốc     | 940.359.694          | 682.544.002          |
| Bà Đặng Thị Xuân Hương                     | Tổng Giám đốc     | -                    | 574.166.000          |
| Ông Đàm Trọng Nghĩa                        | Phó Tổng Giám đốc | 815.448.789          | 675.556.004          |
| Ông Nguyễn Duy Hải                         | Phó Tổng Giám đốc | 815.398.789          | 675.556.004          |
| Ông Phạm Văn Toàn                          | Phó Tổng Giám đốc | 815.448.789          | 663.900.004          |
| Ông Nguyễn Huy Hào (**)                    | Kế Toán Trưởng    | 585.694.324          | 42.400.000           |
| <b>Cộng</b>                                |                   | <b>3.972.350.385</b> | <b>3.314.122.014</b> |

(\*) Bà Nguyễn Thị Hiền: Tổng Giám đốc từ 01/5/2025 đến nay; Phó Tổng Giám đốc từ 01/03/2024 đến 30/04/2025) và Kế toán trưởng đến 29/02/2024.

(\*\*) Ông Nguyễn Huy Hào: làm Kế toán trưởng từ 01/12/2024 đến nay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****2. Báo cáo bộ phận****a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và công ty con là dịch vụ vận tải và dịch vụ sửa chữa, đóng mới tàu do đó Báo cáo tài chính bộ phận trong kỳ được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

**Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:**

*Đơn vị tính: VND*

|                                | <b>Kinh doanh<br/>Hàng hóa</b> | <b>Dịch vụ<br/>Vận tải</b> | <b>Dịch vụ Sửa chữa<br/>và Đóng tàu</b> | <b>Tổng cộng</b>      |
|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng    | -                              | 676.137.947.778            | 51.789.927.412                          | 727.927.875.190       |
| Doanh thu giữa các bộ phận     |                                |                            | (12.111.105.141)                        | (12.111.105.141)      |
| Giá vốn                        | -                              | 614.615.585.550            | 34.357.522.647                          | 648.973.108.197       |
| Lợi nhuận gộp                  | -                              | <b>61.522.362.228</b>      | <b>5.321.299.624</b>                    | <b>66.843.661.852</b> |
| Kết quả bộ phận                |                                |                            |                                         |                       |
| Chi phí BH & CPQL              | -                              | 36.169.912.086             | 3.948.173.627                           | 40.118.085.713        |
| Kết quả hoạt động kinh doanh   | -                              | 25.352.450.142             | 1.373.125.997                           | 26.725.576.139        |
| Doanh thu tài chính            |                                |                            |                                         | 4.140.398.488         |
| Chi phí tài chính              |                                |                            |                                         | 1.982.150.969         |
| Thu nhập khác                  |                                |                            |                                         | 8.001.125.774         |
| Chi phí khác                   |                                |                            |                                         | 8.978.569.998         |
| CP thuế TNDN                   |                                |                            |                                         | 5.733.113.875         |
| CP thuế TNDN hoãn lại          |                                |                            |                                         | 15.049.430            |
| <b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b> |                                |                            |                                         | <b>22.158.216.129</b> |

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:**

*Đơn vị tính: VND*

|                           | <b>Kinh doanh<br/>Hàng hóa</b> | <b>Dịch vụ<br/>Vận tải</b> | <b>Dịch vụ Sửa chữa<br/>và Đóng tàu</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|---------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| Tài sản bộ phận           | -                              | 505.153.445.227            | 21.255.355.049                          | 526.408.800.276        |
| Các khoản đầu tư          |                                | 327.802.000                |                                         | 327.802.000            |
| Tài sản không phân bổ     |                                | 15.630.000                 |                                         | 15.630.000             |
| <b>Tổng Tài sản</b>       |                                |                            |                                         | <b>526.752.232.276</b> |
| Nợ phải trả bộ phận       | -                              | 180.764.452.327            | 15.630.595.867                          | 196.395.048.194        |
| Nợ phải trả không phân bổ |                                | 1.350.789.606              | 202.354.665                             | 1.553.144.271          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>   |                                |                            |                                         | <b>197.948.192.465</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:**

Đơn vị tính: VND

|                                | Kinh doanh<br>Hàng hóa | Dịch vụ<br>Vận tải    | Dịch vụ Sửa chữa<br>và Đóng tàu | Tổng cộng             |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng    | -                      | 666.697.810.742       | 40.748.827.228                  | 707.446.637.970       |
| Doanh thu giữa các bộ phận     |                        |                       | (8.690.622.334)                 | (8.690.622.334)       |
| Giá vốn                        | -                      | 601.450.474.887       | 26.801.151.669                  | 628.251.626.556       |
| Lợi nhuận gộp                  | -                      | <b>65.247.335.855</b> | <b>5.257.053.225</b>            | <b>70.504.389.080</b> |
| Chi phí bán hàng & CPQL        | -                      | 35.154.958.012        | 3.353.770.258                   | 38.508.728.270        |
| Kết quả hoạt động kinh doanh   | -                      | 30.092.377.843        | 1.903.282.967                   | 31.995.660.810        |
| Doanh thu tài chính            |                        |                       |                                 | 2.093.501.020         |
| Chi phí tài chính              |                        |                       |                                 | 5.105.032.069         |
| Thu nhập khác                  |                        |                       |                                 | 11.164.173.033        |
| Chi phí khác                   |                        |                       |                                 | 3.592.476.581         |
| CP thuế TNDN                   |                        |                       |                                 | 7.714.154.289         |
| CP thuế TNDN hoãn lại          |                        |                       |                                 | 15.049.430            |
| <b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b> |                        |                       |                                 | <b>28.826.622.494</b> |

**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:**

Đơn vị tính: VND

|                           | Loại trừ nội bộ<br>và điều HN | Dịch vụ<br>Vận tải | Dịch vụ Sửa chữa<br>và Đóng tàu | Tổng cộng              |
|---------------------------|-------------------------------|--------------------|---------------------------------|------------------------|
| Tài sản bộ phận           | (3.485.412.972)               | 427.994.351.985    | 18.665.330.931                  | 443.174.269.944        |
| Tài sản không phân bổ     |                               |                    |                                 | 327.802.000            |
| <b>Tổng Tài sản</b>       |                               |                    |                                 | <b>443.502.071.944</b> |
| Nợ phải trả bộ phận       | (3.219.539.694)               | 113.575.666.605    | 6.374.749.761                   | 116.730.876.672        |
| Nợ phải trả không phân bổ |                               |                    |                                 | 848.850.642            |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>   |                               |                    |                                 | <b>117.579.727.314</b> |

**b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu trong khu vực địa lý Việt Nam, doanh thu ngoài khu vực địa lý Việt Nam không đáng kể nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Công cụ tài chính**

**a) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

| Tài sản tài chính                       | Cuối năm              |                 |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------|
|                                         | Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền      | 64.786.769.896        | -               |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác    | 13.047.257.239        | -               |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn  | 15.630.000            | -               |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn/dài hạn | 327.802.000           | -               |
| <b>Cộng</b>                             | <b>78.177.459.135</b> | <b>-</b>        |

|  | Đầu năm                |                 |
|--|------------------------|-----------------|
|  | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Dự phòng<br>VND |
|  | 88.249.283.257         | -               |
|  | 36.219.176.091         | -               |
|  | 29.650.000             | -               |
|  | 327.802.000            | -               |
|  | <b>124.825.911.348</b> | <b>-</b>        |

**Nợ phải trả tài chính**

|                                     | Giá trị ghi sổ         |                       |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                     | Cuối năm<br>VND        | Đầu năm<br>VND        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 63.617.274.295         | 48.781.820.682        |
| Chi phí phải trả                    | 511.186.195            | 327.103.407           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn   | 300.000.000            | 300.000.000           |
| Các khoản nợ vay                    | 97.216.000.000         | 47.536.943.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>161.644.460.490</b> | <b>96.945.867.089</b> |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### b) Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu năm và ngày cuối năm như sau:

|                                     | Cuối năm<br>VND        | Đầu năm<br>VND         |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải | 140.411.344.674        | 172.428.520.812        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>140.411.344.674</b> | <b>172.428.520.812</b> |

#### c) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

##### c.1) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

##### Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

##### c.2) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

|                    | <b>Từ 01 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Từ trên 01 năm<br/>đến 05 năm</b> | <b>Trên 05 năm</b>    | <b>Cộng</b>            |
|--------------------|--------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b> | <b>78.016.460.490</b>          | <b>55.852.000.000</b>                | <b>27.776.000.000</b> | <b>161.644.460.490</b> |
| Các khoản vay      | 13.888.000.000                 | 55.552.000.000                       | 27.776.000.000        | 97.216.000.000         |
| Phải trả người bán | 61.547.188.489                 | -                                    | -                     | 61.547.188.489         |
| Phải trả khác      | 2.070.085.806                  | 300.000.000                          | -                     | 2.370.085.806          |
| Chi phí phải trả   | 511.186.195                    | -                                    | -                     | 511.186.195            |
| <b>Số đầu năm</b>  | <b>82.138.924.089</b>          | <b>14.806.943.000</b>                | <b>-</b>              | <b>96.945.867.089</b>  |
| Các khoản vay      | 33.030.000.000                 | 14.506.943.000                       | -                     | 47.536.943.000         |
| Phải trả người bán | 46.583.338.345                 | -                                    | -                     | 46.583.338.345         |
| Phải trả khác      | 2.198.482.337                  | 300.000.000                          | -                     | 2.498.482.337          |
| Chi phí phải trả   | 327.103.407                    | -                                    | -                     | 327.103.407            |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**c.3) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

Đc: Tầng 7, Toàn nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

#### 4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG.

#### 5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

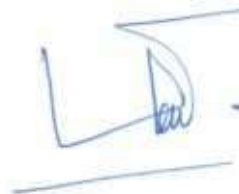
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Hào



Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hiền

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

**Consolidated Financial Statements**

**For the year ended 31 December 2025 audited by**

**NVA AUDITING COMPANY LIMITED**



## INDEX

| Contents                                       | Page No. |
|------------------------------------------------|----------|
| REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT              | 02 - 03  |
| INDEPENDENT AUDITORS' REPORT                   | 04 - 05  |
| CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS              |          |
| Consolidated Balance Sheet                     | 06 - 07  |
| Consolidated Income Statement                  | 08       |
| Consolidated Cash Flows Statement              | 09 - 10  |
| Notes to the Consolidated Financial Statements | 11 - 39  |

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**Address: 7<sup>th</sup> Floor, Building No. 322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City**REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT**

The Board of Management of Petrolimex Joint Stock Tanker Company (the “Company”) presents this statement and the accompanying Consolidated financial statements of the Company and its subsidiary for the year ended 31 December 2025.

**General**

Petrolimex Joint Stock Tanker Company was transferred from the State-owned enterprise namely Waterway Repair and Petroleum Transportation Enterprise under Vietnam Tanker Joint Stock Company (“Vitaco”) in accordance with the Prime Minister’s Decision No. 151/1999/QĐ-TTĐ dated 9 July 1999. Business Registration Certificate No. 063350 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 30 September 1999, and subsequent amended Enterprise Registration Certificates. The latest change in the Enterprise Registration Certificate is the No. 28th dated 29 July 2025 (The Enterprise Code is 0301825283).

Company’s Address: 7th Floor, Building No. 322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City.

Consolidated subsidiary:

| Name                                                           | Business field                 | Charter capital<br>(Million VND) | Ownership<br>ratio (%) |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| Petrolimex Shipbuilding and Commercial<br>One Member Co., Ltd. | Shipbuilding and<br>Commercial | 10.000                           | 100%                   |

**Events since the balance sheet date**

In January 2026, the company purchased one vessel (name: Long Phu 21) at an original cost of nearly VND 96,78 billion to supplement its fleet. The financing for the vessel purchase was 31% from equity capital and 69% from long-term loans from VCB – Gia Dinh Branch. Beside that, there have been no significant financial events occurring after the balance sheet date which would require adjustments or disclosures to be made in the Consolidated financial statements for the year ended 31st December 2025.

**Board of Directors; Board of Management and Supervisory Board**  
*during the year and as at the date of this report are:*

**Board of Directors:**

|                      |          |                       |
|----------------------|----------|-----------------------|
| Mr. Ngo Anh Dung     | Chairman | From date: 22/04/2025 |
| Mrs. Nguyen Thi Hien | Member   |                       |
| Mr. Nguyen Duy Hai   | Member   |                       |
| Mr. Dam Trong Nghia  | Member   |                       |
| Mr. Nguyen Tuan Hung | Member   |                       |
| Mr. Do Huu Nam       | Member   |                       |
| Mr. Phan Anh Duc     | Member   |                       |

**Board of Management:**

|                      |                                  |                         |
|----------------------|----------------------------------|-------------------------|
| Mrs. Nguyen Thi Hien | Deputy General Director incharge | Until date : 30/04/2025 |
| Mrs. Nguyen Thi Hien | General Director                 | From date: 01/05/2025   |
| Mr. Dam Trong Nghia  | Deputy General Director          |                         |
| Mr. Nguyen Duy Hai   | Deputy General Director          |                         |
| Mr. Pham Van Toan    | Deputy General Director          |                         |

**Supervisory Board:**

|                    |                           |
|--------------------|---------------------------|
| Mr. Hoang Anh Tuan | Head of Supervisory Board |
| Mr. Tran Van Trong | Member                    |
| Mr. Pham Ngoc Sinh | Member                    |

## **REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)**

### **Legal Representative:**

Legal representative of the Company during the year and as at the date of this report are:

Mr. Ngo Anh Dung – Chairman.

Ms. Nguyen Thi Hien - General Director (From 22/05/2025).

### **Auditors**

NVA Auditing Company Limited has performed the audit on the financial statements for the year ended 31 December 2025 of the company.

### **Statement of the Board of Management's responsibility in respect of the Consolidated financial Statements**

The Board of Management is responsible for the Consolidated financial statements which give a true and fair view of the financial positions of the Company as at 31 December 2025 and of its operation results and cash flows for the year then ended. In preparing those financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- Indicate whether the accounting standards applied to the Company have been complied with and all material misstatements (if any) have been disclosed and explained in the Consolidated financial statements;
- Prepare the Consolidated financial statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business;
- Establish and implement an effective internal control system to mitigate the risks of material misstatement, whether due to fraud or error, in the preparation and presentation of the Consolidated financial statements.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclosed, with reasonable accuracy at any time, the financial position of Company and to ensure that the accounting records comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other violations.

The Board of Management hereby approve the accompanying Consolidated financial statements set out on pages 06 to 39 and commits that the Consolidated financial statements give true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and of the results of operations and cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements related to the preparation and presentation of financial statements

Ho Chi Minh City, Date: 15 March 2026

On behalf of the board of Management



**Nguyen Thi Hien**

General Director

No: 20.06.2.4/25/BCTC/NVA

## **INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT**

**To: The Shareholders, The Board of Directors and The Board of Management  
Petrolimex Joint Stock Tanker Company**

We have audited the Consolidated financial statements of Petrolimex Joint Stock Tanker Company and its subsidiary ("the Company") prepared on March 15, 2026, including the Consolidated balance sheet as at 31 December 2025, the Consolidated Income statement, the Consolidated Cash flow statement for the year then ended and the Notes to the Consolidated Financial statements.

### **The Board of Management's responsibility**

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these Consolidated Financial Statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System and applicable regulations in Vietnam. This responsibilities includes: designing, implementing and maintaining internal controls relevant to the preparation and fair presentation of Consolidated financial statements that are free from material misstatement, where due to fraud or error.

### **Auditor's responsibilities**

Our responsibility is to express an opinion on these Consolidated Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit in order to obtain reasonable assurance as to whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Consolidated Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including an assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or an error. In making those risk assessments, the auditor considers internal controls relevant to the entity's preparation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal controls. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of these Consolidated Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provides a reasonable basis for our audit opinion.

### **Auditor's opinion**

In our opinion, the accompanying Consolidated Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Petrolimex Joint Stock Tanker Company and its subsidiary as at 31 December 2025, and of the results of its operations and its cash flow for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

### Other Matter

The Company's Consolidated Financial Statements for the year ended 31 December 2024 were audited by another auditor who expressed an unqualified opinion on those statements in their audit report dated 24 March 2025.

*Ho Chi Minh City, Date: 15 March 2026*

**NVA AUDITING COMPANY LIMITED**

**Deputy General Director**



**Nguyễn Thị Cúc**

Practicing Auditor Registration

Certificate No: 0700-2023-152-1

**Auditor**

**Le Thi Nhu Ngoc**

Practicing Auditor Registration

Certificate No: 4799-2024-152-1

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

As at 31 December, 2025

Unit: VND

| Items                                        | Code       | Note        | Ending balance         | Beginning balance      |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - CURRENT ASSETS</b>                    | <b>100</b> |             | <b>169.612.794.065</b> | <b>180.889.257.420</b> |
| <b>I. Cash and cash equivalents</b>          | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>64.786.769.896</b>  | <b>88.249.283.257</b>  |
| 1. Cash                                      | 111        |             | 44.786.769.896         | 8.249.283.257          |
| 2. Cash equivalents                          | 112        |             | 20.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| <b>II. Short-term investments</b>            | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| <b>III. Short-term accounts receivable</b>   | <b>130</b> |             | <b>23.270.174.739</b>  | <b>37.352.850.415</b>  |
| 1. Trade receivables                         | 131        | V.03        | 9.969.205.125          | 35.281.715.745         |
| 2. Advances to suppliers                     | 132        |             | 10.076.290.000         | 1.108.674.324          |
| 3. Other short-term receivables              | 136        | V.04a       | 3.224.679.614          | 962.460.346            |
| <b>IV. Inventory</b>                         | <b>140</b> | <b>V.05</b> | <b>65.795.019.011</b>  | <b>51.686.205.084</b>  |
| 1. Inventory                                 | 141        |             | 65.795.019.011         | 51.686.205.084         |
| <b>V. Other current assets</b>               | <b>150</b> |             | <b>15.760.830.419</b>  | <b>3.600.918.664</b>   |
| 1. Short-term prepaid expenses               | 151        | V.06        | 2.124.362.708          | 2.027.200.605          |
| 2. VAT deductibles                           | 152        |             | 13.314.577.167         | 1.573.718.059          |
| 3. Taxes and other receivable from the State | 153        | V.11        | 321.890.544            | -                      |
| <b>B - NON- CURRENT ASSETS</b>               | <b>200</b> |             | <b>357.139.438.211</b> | <b>262.612.814.524</b> |
| <b>I. Long-term accounts receivable</b>      | <b>210</b> |             | <b>15.630.000</b>      | <b>29.650.000</b>      |
| 1. Other Long-term receivables               | 216        | V.04b       | 15.630.000             | 29.650.000             |
| <b>II. Fixed assets</b>                      | <b>220</b> |             | <b>355.566.838.403</b> | <b>262.188.894.204</b> |
| 1. Tangible fixed assets                     | 221        | V.08        | 355.566.838.403        | 262.188.894.204        |
| - Cost                                       | 222        |             | 933.077.141.869        | 792.154.042.061        |
| - Accumulated depreciation                   | 223        |             | (577.510.303.466)      | (529.965.147.857)      |
| <b>III. Investment property</b>              | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Long term work in progress assets</b> | <b>240</b> |             | <b>1.051.289.814</b>   | -                      |
| 1. Capital construction in process           | 242        | V.07        | 1.051.289.814          | -                      |
| <b>V. Long-term financial investments</b>    | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>327.802.000</b>     | <b>327.802.000</b>     |
| 1. Equity investments in other entities      | 253        |             | 327.802.000            | 327.802.000            |
| <b>VI. Other long-term assets</b>            | <b>260</b> |             | <b>177.877.994</b>     | <b>66.468.320</b>      |
| 1. Long-term prepaid expenses                | 261        |             | 126.459.104            | -                      |
| 2. Deferred Tax Assets                       | 262        | V.08        | 51.418.890             | 66.468.320             |
| <b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>526.752.232.276</b> | <b>443.502.071.944</b> |

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)**

As at 31 December, 2025

Unit: VND

| Items                                              | Code       | Note        | Ending balance         | Beginning balance      |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - LIABILITIES</b>                             | <b>300</b> |             | <b>197.948.192.465</b> | <b>117.579.727.314</b> |
| <b>I. Current Liabilities</b>                      | <b>310</b> |             | <b>114.320.192.465</b> | <b>102.772.784.314</b> |
| 1. Short-term supplier payables                    | 311        | V.10        | 61.547.188.489         | 46.583.338.345         |
| 2. Short-term Advance from customers               | 312        |             | 7.687.481.784          | 1.091.000.000          |
| 3. Taxes and other payables to the State Budget    | 313        | V.11        | 1.310.515.193          | 1.159.489.230          |
| 4. Payables to employees                           | 314        |             | 24.538.313.309         | 15.915.336.428         |
| 5. Short-term accrued expenses                     | 315        | V.12        | 511.186.195            | 327.103.407            |
| 6. Other short-term payables                       | 319        | V.13a       | 3.284.363.224          | 3.817.666.262          |
| 7. Short-term loans and finance lease liabilities  | 320        | V.09a       | 13.888.000.000         | 33.030.000.000         |
| 8. Bonus and welfare fund                          | 322        |             | 1.553.144.271          | 848.850.642            |
| <b>II. Long-term liabilities</b>                   | <b>330</b> |             | <b>83.628.000.000</b>  | <b>14.806.943.000</b>  |
| 1. Other non-current payables                      | 337        | V.13b       | 300.000.000            | 300.000.000            |
| 2. Long-term loans and finance lease liabilities   | 338        | V.09b       | 83.328.000.000         | 14.506.943.000         |
| <b>D - OWNER'S EQUITY</b>                          | <b>400</b> |             | <b>328.804.039.811</b> | <b>325.922.344.630</b> |
| <b>I. Owner's equity</b>                           | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>328.804.039.811</b> | <b>325.922.344.630</b> |
| 1. Contributions from owners                       | 411        |             | 248.827.850.000        | 248.827.850.000        |
| - Ordinary shares with voting right                | 411a       |             | 248.827.850.000        | 248.827.850.000        |
| - Preferred shares                                 | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Share premium                                   | 412        |             | 225.423.555            | 225.423.555            |
| 3. Investment and development fund                 | 418        |             | 57.173.067.777         | 47.673.067.777         |
| 4. Retained profits                                | 421        |             | 22.577.698.479         | 29.196.003.298         |
| - Retained profits brought forward                 | 421a       |             | 419.482.350            | 419.482.350            |
| - Profit for the current year retained             | 421b       |             | 22.158.216.129         | 28.776.520.948         |
| <b>II. Non-Business Expenditure Fund and other</b> | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>           | <b>440</b> |             | <b>526.752.232.276</b> | <b>443.502.071.944</b> |

Ho Chi Minh City, Date: 15 March 2026

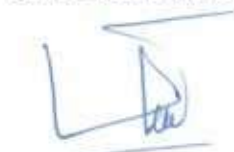
Prepared by

Chief Accountant

General Director



Tran Minh Vu



Nguyen Huy Hao




Nguyen Thi Hien

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**

Year 2025

Unit: VND

| Items                                                        | Code | Note   | Current year    | Previous year (*) |
|--------------------------------------------------------------|------|--------|-----------------|-------------------|
| 1. Revenue from sale of goods and rendering of services      | 01   | VI.01  | 715.816.770.049 | 699.399.765.438   |
| 2. Revenue deductions                                        | 02   |        | -               | -                 |
| 3. Net revenue from sale of goods and rendering of services  | 10   |        | 715.816.770.049 | 699.399.765.438   |
| 4. Cost of goods sold                                        | 11   | VI.02  | 648.973.108.197 | 628.895.376.358   |
| 5. Gross profit from sale of goods and rendering of services | 20   |        | 66.843.661.852  | 70.504.389.080    |
| 6. Financial income                                          | 21   | VI.03  | 4.140.398.488   | 2.093.501.020     |
| 7. Financial expenses                                        | 22   | VI.04  | 1.982.150.969   | 5.105.032.069     |
| - In which: Interest expenses                                | 23   |        | 1.948.996.294   | 5.041.509.001     |
| 9. Selling expenses                                          | 25   |        | -               | -                 |
| 10. Administration expenses                                  | 26   | VI.07  | 40.118.085.713  | 38.558.829.816    |
| 11. Net profit from operating activities                     | 30   |        | 28.883.823.658  | 28.934.028.215    |
| 12. Other income                                             | 31   | VI.05  | 8.001.125.774   | 11.164.173.033    |
| 13. Other expenses                                           | 32   | VI.06  | 8.978.569.998   | 3.592.476.581     |
| 14. Other profit                                             | 40   |        | (977.444.224)   | 7.571.696.452     |
| 15. Profit before tax                                        | 50   |        | 27.906.379.434  | 36.505.724.667    |
| 16. Corporate income tax - Current                           | 51   | VI.09a | 5.733.113.875   | 7.714.154.289     |
| 17. Corporate income tax - Deferred                          | 52   | VI.09b | 15.049.430      | 15.049.430        |
| 18. Profit after tax                                         | 60   |        | 22.158.216.129  | 28.776.520.948    |
| 19. Attributable to Equity holders of the Company            | 61   |        | 22.158.216.129  | 28.776.520.948    |
| 21. Basic earnings per share (*)                             | 70   | VI.10  | 748             | 1.030             |
| 22. Diluted earnings per share (*)                           | 71   | VI.10  | 748             | 1.030             |

(\*): The basic earnings per share and diluted EPS from prior year are retroactively adjusted based on the amounts of the year 2024's profit deducted for employee bonuses, welfare funds, and management bonuses which were recorded in 2025

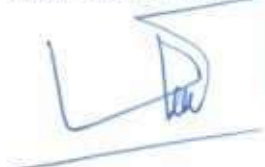
Ho Chi Minh City, Date: 15 March 2026

Prepared by



Tran Minh Vu

Chief Accountant



Nguyen Huy Hao

General Director



Nguyen Thi Hien

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**CONSOLIDATED CASH FLOWS STATEMENT***(Indirect method)***Year 2025***Unit: VND*

| Items                                                                                       | Code | Note | Current year             | Previous year         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|--------------------------|-----------------------|
| <b>I. Cash flows from operating activities</b>                                              |      |      |                          |                       |
| 1. Profit before tax                                                                        | 01   |      | <b>27.906.379.434</b>    | <b>36.505.724.667</b> |
| 2. Adjustments for                                                                          |      |      |                          |                       |
| - Depreciation                                                                              | 02   |      | 47.545.155.609           | 55.703.719.745        |
| - Exchange gains/(loss) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign   | 04   |      | 58.105                   | (3.162.386)           |
| - Gains/losses from investing activities                                                    | 05   |      | (3.994.142.071)          | (9.854.606.999)       |
| - Interest expenses                                                                         | 06   |      | 1.948.996.294            | 5.041.509.001         |
| 3. Profit from operating activities before changes in working capital                       | 08   |      | <b>73.406.447.371</b>    | <b>87.393.184.028</b> |
| - Increase/Decrease in receivables                                                          | 09   |      | 1.891.805.801            | (16.823.772.793)      |
| - Increase/Decrease in inventory                                                            | 10   |      | (14.108.813.927)         | (2.997.620.440)       |
| - Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, business income tax payables) | 11   |      | 30.231.091.665           | 22.558.582.543        |
| - Increase/Decrease in prepaid expenses                                                     | 12   |      | (223.621.207)            | (4.488.434)           |
| - Interest paid                                                                             | 14   |      | (1.935.034.070)          | (5.182.114.945)       |
| - Business income tax paid                                                                  | 15   |      | (6.032.755.072)          | (7.282.050.268)       |
| - Other payments for operating activities                                                   | 17   |      | (3.642.556.319)          | (2.942.779.695)       |
| <i>Net cash flows from operating activities</i>                                             | 20   |      | <b>79.586.564.242</b>    | <b>74.718.939.996</b> |
| <b>II. Cash flow from investing activities</b>                                              |      |      |                          |                       |
| 1. Payments for additions to fixed assets                                                   | 21   |      | (141.974.389.622)        | (87.116.363)          |
| 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets                       | 22   |      | -                        | 8.076.082.080         |
| 3. Interest, dividends and profit received                                                  | 27   |      | 4.136.282.294            | 1.604.180.118         |
| <i>Net cash flows from investing activities</i>                                             | 30   |      | <b>(137.838.107.328)</b> | <b>9.593.145.835</b>  |

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

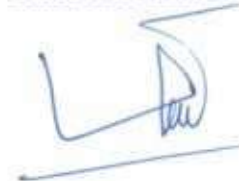
**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**CONSOLIDATED CASH FLOWS STATEMENT (Continued)***(Indirect method)***Year 2025***Unit: VND*

| Items                                                     | Code | Note | Current year            | Previous year           |
|-----------------------------------------------------------|------|------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. Cash flows from financing activities</b>          |      |      |                         |                         |
| 1. Long-term and short-term borrowings received           | 33   |      | 97.216.000.000          | -                       |
| 2. Loan repayment                                         | 34   |      | (47.536.943.000)        | (34.772.850.000)        |
| 3. Dividends, profit paid to equity owners                | 36   |      | (14.889.969.170)        | (36.801.745)            |
| <i>Net cash flows from financing activities</i>           | 40   |      | <b>34.789.087.830</b>   | <b>(34.809.651.745)</b> |
| <b>Net cash flows within the period</b>                   | 50   |      | <b>(23.462.455.256)</b> | <b>49.502.434.086</b>   |
| <b>Cash and cash equivalents at the beginning of year</b> | 60   |      | <b>88.249.283.257</b>   | <b>38.746.832.226</b>   |
| Effect of exchange rate fluctuations                      | 61   |      | (58.105)                | 16.945                  |
| <b>Cash and cash equivalents at the end of the period</b> | 70   |      | <b>64.786.769.896</b>   | <b>88.249.283.257</b>   |

*Ho Chi Minh City, Date: 15 March 2026***Prepared by**

**Tran Minh Vu****Chief Accountant**

**Nguyen Huy Hao****General Director****Nguyen Thi Hien**

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**Address: 7<sup>th</sup> Floor, Building No. 322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

Consolidated Financial Statements

For the year ended 31 December 2025

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Year 2025

**I. BACKGROUND OF THE COMPANY****1. Investment form**

Petrolimex Joint Stock Tanker Company ("the Company") was transferred from the State-owned enterprise namely Waterway Repair and Petroleum Transportation Enterprise under Vietnam Tanker Joint Stock Company ("Vitaco") in accordance with the Prime Minister's Decision No. 151/1999/QĐ-TTĐ dated 9 July 1999.

Business Registration Certificate No. 063350 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 30 September 1999, and subsequent amended Enterprise Registration Certificates.

The latest change in the Enterprise Registration Certificate is the No. 28th dated 29 July 2025 (The Enterprise Code is 0301825283).

Company's Address: 7th Floor, Building No. 322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City.

**Employees:** The number of employees of the Company at 31 December 2025 is 347 people (at 01/01/2025 is 355 people)

**2. Business field:** Trading and Services.**3. Principal activities**

The principal activities of the Company are:

- Transport petroleum by waterway;
- Repair, upgrade and clean waterway transportation means; supply materials and equipment for the industry; repair drilling rigs and petroleum equipment;
- Trade petroleum products;
- Construct, install and repair industrial and civil works, hydraulic works, petroleum depots; trade petroleum for seagoing and river vessels;
- Act as a shipping agency, supply seagoing vessels, tow seagoing vessels, repair waterway transportation means, fishing vessels; provide warehouse, wharf and mooring services; and
- Repair fishing equipment and means; act as an agent for buying and selling petroleum products for foreign ships; produce and sell construction materials (not produced in Ho Chi Minh City); site levelling; provide oil tanker cleaning services, collection and treatment of oil residue, oil mixed with water (not treated in Ho Chi Minh City); and provide spill response services.

**4. Normal operating cycle:** within 12 months.**5. Company's structure:**

Total number of subsidiaries: 1

Number of consolidated subsidiaries: 1

Number of non-consolidated subsidiaries: 0

During the year and until the date of this report, the Subsidiary of the company is:

| Name                                                           | Business field              | Charter capital<br>(Million VND) | Ownership<br>Ratio (%) |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|------------------------|
| Petrolimex Shipbuilding and<br>Commercial One Member Co., Ltd. | Shipbuilding and<br>trading | 10.000                           | 100%                   |

**II. ACCOUNTING PERIOD, ACCOUNTING AND PRESENTATION CURRENCY****1. Annual Accounting Period:**

Annual Accounting period of the company is from 1<sup>st</sup> January and ends on 31<sup>st</sup> December.

## **PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7<sup>th</sup> Floor, Building No. 322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

Consolidated Financial Statements

For the year ended 31 December 2025

### **2. Accounting and presentation currency:**

The Company maintains its accounting records and presentations its financial statements in VND

## **III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM**

### **1. Accounting Standards and System**

The company applies the Vietnamese Accounting System for Enterprises issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, and Vietnamese accounting standards issued by the Ministry of Finance and their accompanying amendments, supplements, and implementation guidelines in the preparation and presentation of financial statements.

### **2. Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system**

The Board of Management ensures to follow all the requirements of Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Accounting System for Enterprises issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, and their accompanying amendments, supplements, and implementation guidelines in the preparation and presentation of financial statements.

## **IV. ACCOUNTING PRINCIPLES**

### **1. Basis of consolidation**

#### **Subsidiaries**

Subsidiaries are entities controlled by the Company. The financial statements of the subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

#### **Transactions eliminated on consolidation**

Intra-group transactions and balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements.

### **2. Exchange rate applied in accounting**

Transactions arising in currencies other than the reporting currency of VND are translated at the prevailing exchange rates at transaction dates.

The revaluation exchange rates at the end of the period of foreign currency monetary items classified as assets and foreign currency monetary items classified as liabilities are respectively the foreign currency buying rate and foreign currency selling rate of the commercial bank where the enterprise regularly conducts transactions at the time of preparing the Financial Statements.

All exchange differences arising on settlement or revaluation are recognized as income or expense in the income statement.

### **3. Recognition of cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, bank in banks, short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than 3 months, that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

### **4. Recognition of Financial investments**

#### *a) Trading securities*

Trading securities are securities held by the Company for business purposes. Trading securities are recorded from the date the Company acquires ownership and are initially measured at fair value of the consideration paid at the time of transaction plus transaction costs associated with the purchase of trading securities.

## PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY

Address: 7<sup>th</sup> Floor, Building No. 322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

Consolidated Financial Statements

For the year ended 31 December 2025

In subsequent accounting periods, securities investments are determined at original cost minus Provision for impairment of trading securities if any.

Provision for impairment of trading securities is made in accordance with current accounting regulations.

### *b) Held to maturity investments*

Investments held to maturity include investments that the Company has the intent and ability to hold to maturity. Investments held to maturity include bank deposits with a term (including treasury bills, promissory notes), bonds, preferred stock, the issuer is required to repurchase at a certain point in the future and loans held-to-maturity for the purpose of collecting interest periodically and other investments held to maturity.

Investments held to maturity are recognized starting from the date of purchase and the initial valuation of the purchase price and the costs related to the purchase of investments. Interest income from investments held to maturity after the date of acquisition are recognized in the Income statement on an accrual basis. Rates received before the Company held is deducted from the cost of acquisition.

Investments held to maturity at the time of report:

- If the term of maturity is equal or less than 01 year or 01 operating period classified to be short-term;
- If the term of maturity is more than 01 year or 01 operating period classified to be long-term.

### *c) Investment in equity instruments of other entities*

Investments in equity instruments of other entities represent investments in equity instruments but the Company does not have control, joint control or significant influence over the investee.

Investments in equity instruments of other entities are stated at cost less provisions for impairment of investments in other entities. Provision for investment losses in capital instruments of other units is set up according to current regulations.

## **5. Recognition of account receivables**

Receivables are recognized and presented at their carrying value minus the provisions for doubtful debts.

Provisions for doubtful debts are made for each doubtful debt based on the overdue age of the debts or the estimated potential loss at the end of the accounting period. Increase or decrease in the Provisions for doubtful debts are recorded as administrative expenses in the income statement.

Receivables are classified as Short-term and Long-term on the Consolidated Balance Sheet based on the remaining term of the receivables at the date of the Consolidated Financial Statements.

## **6. Recognition of inventories**

Inventories are stated at original cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories should be measured at the net realizable value. The cost of inventories should comprise all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Inventory value is calculated on a weighted average basis.

## PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY

Address: 7<sup>th</sup> Floor, Building No. 322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

Consolidated Financial Statements

For the year ended 31 December 2025

The company applies the perpetual method of accounting for inventories.

An provision is made for devaluation of inventories for each inventory item whose historical cost is greater than its net realizable value. Increase or decrease in balance of the provision for devaluation of inventories that need to be appropriated at the balance sheet date is recognized at cost of goods sold.

### 7. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs. During the using time, Tangible fixed assets are recorded at cost less accumulated depreciation.

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets.

The period of depreciation applied are as follow:

|                            |               |
|----------------------------|---------------|
| - Buildings and structures | 05 - 12 years |
| - Machinery and equipment  | 03 - 07 years |
| - Motor vehicles           | 06 - 12 years |
| - Office equipment         | 03 - 05 years |
| - Others                   | 03 - 16 years |

### 8. Recognition of prepaid expenses

Prepaid expenses only related to present year are recognised as short-term prepaid expenses and are recorded into operating costs.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to profit and loss account in the period should be based on nature of those expenses to choose reasonable method and allocated factors. Prepaid expenses are allocated partly into operating expenses on a straight-line basis.

### 9. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized for future amounts payable in respect of goods and services already received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates on the payable amount.

Payables are classified as commercial payables, accrued expenses, internal payables and other payables according to the following principles:

- Trade payables represent commercial payables arising from purchases of goods, services or assets and the seller is independent from the Company, including payables when import through authorized receivers;
- Accrued expenses reflect payables for goods or services received from seller or provided to a buyer but not paid due to lack of invoices or insufficient accounting documents and payables to employees on vacation pay, accrued production and business expenses.

Other payables reflect non-commercial payables not related to the transactions of buying, selling or supplying goods or services.

### 10. Recognition of Loans

The loans at the time of the balance sheet date:

- If the term of loans is lower 01 year or 01 operating period classified to be short-term;
- If the term of loans is upper 01 year or 01 operating period classified to be long-term.

In case of loans in foreign currency, at the end of the year, loans with foreign currency origin are converted at the selling exchange rate of the Commercial Bank where the enterprise opens an account announced on the closing date of the accounting period.

### 11. Recognition of owner's equity

Owner's investment capital is recognized according to the amount actually invested by the shareholders.

## PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY

Address: 7<sup>th</sup> Floor, Building No. 322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

Consolidated Financial Statements

For the year ended 31 December 2025

Share capital surplus is recorded at the larger difference between the actual issuance price and the par value of shares when issuing shares for the first time, issuing additional shares or reissuing treasury shares.

Undistributed profit after tax reflects the business results (profit, loss) after corporate income tax and the Company's profit distribution or loss handling situation.

Dividends payable to shareholders are recorded as payable in the Company's Balance Sheet when the dividend announcement by the Company's Board of Directors.

### 12. Recognition of revenue

#### *Revenue from sale of goods*

Revenue from sale of goods should be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement as an owner nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- The economic benefits associated with the transaction of goods sold have flown or will flow to the Company;
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction of goods sold can be measured reliably.

#### *Revenue from rendering of services*

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of that transaction can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue should be recognised by reference to the stage of completion at the balance sheet date. The outcome of a transaction can be estimated reliably when all the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The stage of completion of a transaction may be determined by surveys of work completed method.

#### *Financial income*

Income from interest, royalties and dividends and other financial income earned by the Company should be recognised when these two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the income can be measured reliably.

Dividends should be recognised when the Company's right to receive payment is established.

#### *Revenue deductions*

Revenue deductions include: Trade discounts, sales discounts, and returned sales.

Revenue reduction adjustment is made as follows:

- Trade discounts, discounts on goods sold and returned goods arising in the same period of consumption of products and goods and services shall be adjusted to reduce the revenue of the arising period;
- In case products, goods and services have been consumed from the previous period, until the next period when trade discounts, discounts on goods sold or goods sold are returned, the company shall be entitled to write down revenue according to the principle:
  - + If products, goods and services consumed from previous periods to the next period must be discounted, subject to trade discounts, returned but arising before the time of issuance of financial statements, accountants must consider this as an event requiring adjustment arising after the balance

## **PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7<sup>th</sup> Floor, Building No. 322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

Consolidated Financial Statements

For the year ended 31 December 2025

sheet date and writing down revenue on the Consolidated financial statements of the reporting period (the previous period).

+ In case products, goods and services must be discounted, have trade discounts, or are returned after the issuance of the Consolidated financial statements, the enterprise shall record a reduction in revenue of the period in which they arise (the following period).

### **13. Recognition of Cost of goods sold**

Cost of goods sold reflects the capital value of products, goods, services, investment real estate; production cost of construction products (for construction enterprises) sold during the period. In addition, it also reflects expenses related to investment real estate business activities such as: Depreciation expenses; repair expenses; operating expenses for leasing investment real estate under the operating lease method (in case of small occurrence); expenses for transferring, selling and liquidating investment real estate, etc...

Provision for devaluation of inventories is charged to cost of goods sold on the basis of inventories and the difference between the net realizable value and the cost of inventories. When determining the volume of inventory that is subject to a decline in value for which a provision is made, the accountant must exclude the volume of inventory that has been signed for sale (with a net realizable value not lower than the value of the contract). book) but has not yet been delivered to the customer if there is solid evidence that the customer will not abandon the performance of the contract.

### **14. Recognition of financial expenses**

Expenses recorded in financial expenses include:

- Expenses or losses related to financial investment activities;
- Borrowing expenses;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies;
- Provision for diminution in value of securities investments and long-term financial investments.

The above items are recorded according to the total amount arising in the period, not offset against financial Income.

### **15. Recognition of selling expenses and administration expenses**

Selling expenses represent expenses that are incurred in process of selling products, goods, providing services, which mainly include publicity, display, promotions, advertising expenses, sale commissions, warranty charges of goods and products (excluding construction activity), maintenance charges, packaging, and transportation, etc...

General administration expenses represent expenses for administrative purposes which mainly including salary expenses of administrative staffs (salaries, wages, allowances,...); social insurance, medical insurance, labor union fees, unemployment insurance of administrative staff, expenses of office materials, tools and supplies, depreciation of fixed assets used for administration, land rental, licence tax, provision for bad debts, utilities (electricity, water, telephone, fax, assets warranty, fire and explosive accidents insurance,...) other cash expenses (entertainment, customer conference...).

### **16. Recognition of corporate income tax expenses**

Corporate income tax expenses recognized in the income statement include current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses. Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income and the corporate income tax rate in the current period.

Deferred corporate income tax expense is determined based on the deductible temporary differences, taxable temporary differences and the corporate income tax rates that are expected to apply to the period when the asset is recovered or the liability is settled, based on tax laws that have been enacted or substantively enacted at the balance sheet date.

### **17. Segment reporting**

Segment reporting includes a business segment or a geographical segment.

## PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY

Address: 7<sup>th</sup> Floor, Building No. 322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

Consolidated Financial Statements

For the year ended 31 December 2025

**Business segment:** A distinguishable component of an entity that is engaged in providing an individual product or service or a group of related products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

**Geographical segment:** A distinguishable component of an entity that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

### 18. Financial instruments

#### **Initial recognition**

##### *Financial assets*

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

Financial assets of the Company comprise cash and cash equivalents, short-term deposits, trade and other receivables, and investments.

##### *Financial liabilities*

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost minus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities.

Financial liabilities of the Company comprise payable to suppliers, other payables and borrowings.

##### *Offsetting of financial instruments*

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount reported in the balance sheet if and only if:

- There is a currently enforceable legal right to offset the recognised amounts; and
- There is an intention to settle on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously.

#### **Reassessment after initial recognition**

Currently, there is no regulation on the revaluation of financial instruments after initial recognition.

### 19. Related parties

Parties are considered related if one party has the ability to control or significantly influence the other party in making financial and operating policy decisions. Parties are also considered related if they are under common control or common significant influence.

In considering related party relationships, the substance of the relationship is more important than its legal form.

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)**

**V. SUPPLEMENTARY INFORMATION TO THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

**1. Cash and cash equivalents**

|                      | Ending balance<br>VND | Beginning balance<br>VND |
|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| Cash on hand         | 541.487.946           | 625.166.439              |
| Cash at bank         | 44.245.281.950        | 7.624.116.818            |
| Cash equivalents (*) | 20.000.000.000        | 80.000.000.000           |
| <b>Total</b>         | <b>64.786.769.896</b> | <b>88.249.283.257</b>    |

(\*): Cash equivalents are 1-month term deposits at banks.

**2. Long-term financial investments**

**Equity investments in other entities**

|                                                                            | Ending balance   |                    |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|
|                                                                            | Number of shares | Amount (VND)       |
| - Investment in shares of Dongthap Petroleum Transport Joint Stock Company | 33.004           | 327.802.000        |
| <b>Total</b>                                                               | <b>33.004</b>    | <b>327.802.000</b> |
| Provision for reduction in value of investments in other entities          |                  | -                  |
| <b>Recoverable value</b>                                                   |                  | <b>327.802.000</b> |

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)****3. Short-term Trade receivables***Accounts receivable from customer detailed by significant customers and customers who are related parties:*

|                                                          | Ending balance<br>VND | Beginning balance<br>VND |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Related companies</b>                                 |                       |                          |
| <i>Ultimate parent company</i>                           |                       |                          |
| Vietnam National Petroleum Group                         | 3.879.345.681         | 20.213.590.261           |
| <i>Companies within Vietnam National Petroleum Group</i> |                       |                          |
| Petrolimex Ba Ria - Vung Tau                             | 108.778.336           | -                        |
| Petrolimex Dong Thap (Petrolimex Tien Giang)             | 288.661.769           | 252.214.196              |
| Petrolimex Aviation Fuel JSC                             | 336.802.240           | 309.968.124              |
| Petrolimex Singapore Pte. Ltd                            | 469.995.076           | 980.094.839              |
| <i>Other Parties</i>                                     |                       |                          |
| Saigon Petro Co., Ltd.                                   | 2.236.587.604         | 11.646.095.517           |
| Other customers                                          | 2.649.034.419         | 1.879.752.808            |
| <b>Total</b>                                             | <b>9.969.205.125</b>  | <b>35.281.715.745</b>    |

**4. Other receivables****a) Other short-term receivables**

|                                        | Ending balance<br>VND | Beginning balance<br>VND |
|----------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Insurance claim receivable             | 2.939.219.194         | 661.841.205              |
| Interest receivable from term deposits | 69.041.096            | 211.181.319              |
| Advance                                | 146.627.500           | 25.000.000               |
| Other receivables                      | 69.791.824            | 64.437.822               |
| <b>Total</b>                           | <b>3.224.679.614</b>  | <b>962.460.346</b>       |

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)**

| <b>b) Other long-term receivables</b>        | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|----------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>               |
| Long-term deposits, mortgages and collateral | 15.630.000            | 29.650.000               |
| <b>Total</b>                                 | <b>15.630.000</b>     | <b>29.650.000</b>        |

**5. Inventory***Unit: VND*

|                  | <b>Ending balance</b> |                   | <b>Beginning balance</b> |                   |
|------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
|                  | <b>Cost</b>           | <b>Provisions</b> | <b>Cost</b>              | <b>Provisions</b> |
| Goods in transit | 430.716.830           | -                 | -                        | -                 |
| Raw materials    | 57.528.699.348        | -                 | 49.719.512.015           | -                 |
| Work in progress | 7.835.602.833         | -                 | 1.966.693.069            | -                 |
| <b>Total</b>     | <b>65.795.019.011</b> | <b>-</b>          | <b>51.686.205.084</b>    | <b>-</b>          |

**6. Short-term prepaid expenses**

|                                   | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>               |
| Prepaid Insurance Expenses        | 2.124.362.708         | 1.895.879.088            |
| Other short-term prepaid expenses | -                     | 131.321.517              |
| <b>Total</b>                      | <b>2.124.362.708</b>  | <b>2.027.200.605</b>     |

**7. Capital construction in process**

|                          | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>               |
| ERP Software Project     | 844.000.000           | -                        |
| Long Phu 21 Ship Project | 207.289.814           | -                        |
| <b>Total</b>             | <b>1.051.289.814</b>  | <b>-</b>                 |

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)**

**8. Increase and decrease in tangible fixed assets**

Unit: VND

| Item                             | Buildings,<br>Structures | Machinery<br>and Equipment | Transportation<br>equipments | Office<br>equipment | Others               | Total                  |
|----------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Cost</b>                      |                          |                            |                              |                     |                      |                        |
| Opening balance                  | 724.111.385              | 2.448.502.636              | 780.554.830.620              | 609.958.756         | 7.816.638.664        | 792.154.042.061        |
| Increases                        | -                        | 474.000.000                | 140.449.099.808              | -                   | -                    | 140.923.099.808        |
| - Purchase                       | -                        | 474.000.000                | 140.449.099.808              | -                   | -                    | 140.923.099.808        |
| Decreases                        | -                        | -                          | -                            | -                   | -                    | -                      |
| <b>Closing balance</b>           | <b>724.111.385</b>       | <b>2.922.502.636</b>       | <b>921.003.930.428</b>       | <b>609.958.756</b>  | <b>7.816.638.664</b> | <b>933.077.141.869</b> |
| <b>Accumulated depreciations</b> |                          |                            |                              |                     |                      |                        |
| Opening balance                  | 724.111.385              | 2.114.331.623              | 519.081.708.503              | 517.728.351         | 7.527.267.995        | 529.965.147.857        |
| Increases (Depreciation)         | -                        | 157.951.944                | 47.203.152.890               | 41.412.527          | 142.638.248          | 47.545.155.609         |
| Decreases                        | -                        | -                          | -                            | -                   | -                    | -                      |
| <b>Closing balance</b>           | <b>724.111.385</b>       | <b>2.272.283.567</b>       | <b>566.284.861.393</b>       | <b>559.140.878</b>  | <b>7.669.906.243</b> | <b>577.510.303.466</b> |
| <b>Net book value</b>            |                          |                            |                              |                     |                      |                        |
| Opening balance                  | -                        | 334.171.013                | 261.473.122.117              | 92.230.405          | 289.370.669          | 262.188.894.204        |
| Closing balance                  | -                        | 650.219.069                | 354.719.069.035              | 50.817.878          | 146.732.421          | 355.566.838.403        |

|                                                                                         | Ending balance<br>VND | Beginning balance<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| - Closing balance of netbook value of tangible fixed assets pledged as loan securities: | 140.411.344.674       | 172.428.520.812          |
| - Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use:                     | 250.869.066.255       | 250.824.520.800          |

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)**

**9. Loans and finance lease liabilities**

|                                           | Ending balance        |                                  | Movements during the period |                       | Beginning balance     |                                  | Unit: VND |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------|
|                                           | Carrying amount       | Amount within repayment capacity | Additions                   | Decreases             | Carrying amount       | Amount within repayment capacity |           |
| a) Short-term loan                        | 13,888,000,000        | 13,888,000,000                   | 28,394,943,000              | 47,536,943,000        | 33,030,000,000        | 33,030,000,000                   |           |
| Current portion of long - term borrowings | 13,888,000,000        | 13,888,000,000                   | 28,394,943,000              | 47,536,943,000        | 33,030,000,000        | 33,030,000,000                   |           |
| Vietinbank - Bac Sai Gon Branch (i), (ii) | 13,888,000,000        | 13,888,000,000                   | 28,394,943,000              | 33,786,943,000        | 19,280,000,000        | 19,280,000,000                   |           |
| Vietcombank - Gia Dinh Branch (iii)       | -                     | -                                | -                           | 13,750,000,000        | 13,750,000,000        | 13,750,000,000                   |           |
| b) Long-term loan                         | 83,328,000,000        | 83,328,000,000                   | 97,216,000,000              | 28,394,943,000        | 14,506,943,000        | 14,506,943,000                   |           |
| Vietinbank - Bac Sai Gon Branch (i), (ii) | 83,328,000,000        | 83,328,000,000                   | 97,216,000,000              | 28,394,943,000        | 14,506,943,000        | 14,506,943,000                   |           |
| <b>Total</b>                              | <b>97,216,000,000</b> | <b>97,216,000,000</b>            | <b>125,610,943,000</b>      | <b>75,931,886,000</b> | <b>47,536,943,000</b> | <b>47,536,943,000</b>            |           |

**Details of loan balances:**

- (i) This is a long-term loan from Vietinbank – Bac Sai Gon Branch, under Contract No. 019/2019-HDCVDADT/NHCT948-PJTACO dated September 24, 2019, for the purpose of acquisition of the vessel Long Phú 20. The loan term is 7 installments. The interest rate is floating. The loan is secured by assets formed from the loan proceeds. As of December 31, 2025, this loan was fully repaid.
- (ii) This is a long-term loan from Vietinbank – Bac Sai Gon Branch, under Contract No. 054/2025-HDCVDADT/NHCT948-PJTACO dated December 24, 2025, for the purpose of acquisition of the vessel Long Phú 06. The loan term is 7 installments. The interest rate is floating. The loan is secured by assets formed from the loan proceeds. As at December 31, 2025, the outstanding principal balance is VND 97,216,000,000 (of which VND 13,888,000,000 is classified as current portion of long-term loan)
- (iii) This is a loan from Vietcombank – Gia Dinh Branch, under Contract No. 0063/GDLKH/CD21 dated March 12, 2021, for the purpose of acquisition of the vessel Long Phú 16. The loan term is 57 months. The interest rate is floating. The loan is secured by assets formed from the loan proceeds. As of December 31, 2025, this loan was fully repaid.

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)****9. Loans and finance lease liabilities (Continued)**

| <i>Long-term loans are repaid according to the following schedule:</i>                                   | <b>Ending balance</b><br>VND | <b>Beginning balance</b><br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| Due within one year                                                                                      | 13.888.000.000               | 33.030.000.000                  |
| Due in the second year                                                                                   | 13.888.000.000               | 14.506.943.000                  |
| Due from the third to the fifth year                                                                     | 41.664.000.000               | -                               |
| Due after five years                                                                                     | 27.776.000.000               | -                               |
| <b>Total</b>                                                                                             | <b>97.216.000.000</b>        | <b>47.536.943.000</b>           |
| Less: amounts payable within 12 months (presented in the note on long-term borrowings due for repayment) | 13.888.000.000               | 33.030.000.000                  |
| <b>Amounts payable after 12 months</b>                                                                   | <b>83.328.000.000</b>        | <b>14.506.943.000</b>           |

**10. Short-term supplier payables***Unit: VND*

|                                                              | <b>Cost and amount within<br/>repayment capacity</b> |                                 |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------|
|                                                              | <b>Ending balance</b><br>VND                         | <b>Beginning balance</b><br>VND |
| <b>Related companies</b>                                     |                                                      |                                 |
| <i>Companies within Vietnam National Petroleum Group</i>     |                                                      |                                 |
| Petrolimex Sai Gon - One Member Limited                      | 5.469.950.679                                        | 7.736.008.195                   |
| Vitaco Da Nang One Member Company Limited                    | 4.055.530.705                                        | 3.585.916.898                   |
| Petrolimex Nghe An                                           | 1.734.041.358                                        | -                               |
| Petrolimex Dong Nai                                          | 1.685.795.706                                        | 2.908.552.680                   |
| PLC. Saigon                                                  | 925.956.593                                          | -                               |
| PJICO Gia Dinh Insurance Company                             | 156.353.699                                          | -                               |
| Nha Be Oil Terminal                                          | 23.136.771                                           | 1.074.695                       |
| Vitaco Da Nang One Member Company Limited - Nha Trang Branch | 555.661.502                                          | 663.000.454                     |
| Petrolimex Vung Tau Branch                                   | 4.892.938                                            | -                               |
| Petrolimex Gas Corporation - Joint Stock Company             | 24.626.592                                           | 25.359.180                      |
| Vipco Ha Long One Member Company Limited                     | -                                                    | 60.880.075                      |
| <b>Other parties</b>                                         |                                                      |                                 |
| Khanh Cuong Maritime Technology Company Limited              | 6.330.977.489                                        | 2.385.597.560                   |
| Long Phu 68 Transportation Services and Trading JSC          | 3.312.516.092                                        | 2.616.398.945                   |
| Other suppliers                                              | 37.267.748.365                                       | 26.600.549.663                  |
| <b>Total</b>                                                 | <b>61.547.188.489</b>                                | <b>46.583.338.345</b>           |

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)**

**11. Tax payables and statutory obligations**

Unit: VND

|                                        | Beginning balance |                      | Paid                  | Ending balance     |                      |
|----------------------------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
|                                        | Receivable        | Payable              |                       | Receivable         | Payable              |
| VAT on domestic sales                  | -                 | 188,005,357          | 10,637,319,090        | -                  | 595,202,703          |
| VAT on domestic sales - Additional (*) | -                 | -                    | 3,779,090             | -                  | -                    |
| VAT - Additional (*)                   | -                 | -                    | 777,658,813           | -                  | -                    |
| Import-export duty                     | -                 | -                    | 247,088,937           | -                  | -                    |
| Corporate income tax                   | -                 | 827,374,040          | 6,012,534,372         | -                  | 527,732,843          |
| Corporate income tax - Additional (*)  | -                 | -                    | 20,220,700            | -                  | -                    |
| Personal income tax                    | -                 | 144,109,833          | 1,631,430,975         | 12,705,262         | 187,579,647          |
| Land and housing taxes, land rental    | -                 | -                    | 950,588,197           | 309,185,282        | -                    |
| Fees and other obligations             | -                 | -                    | 505,000,000           | -                  | -                    |
| <b>Total</b>                           | <b>-</b>          | <b>1,159,489,230</b> | <b>20,614,755,593</b> | <b>321,890,544</b> | <b>1,310,515,193</b> |

(\*) Additional VAT and corporate income tax are additional payable for the year 2024 according to Decision No. 3364/QĐ-XPCH dated 24 October 2025 issued by the Ho Chi Minh City Tax Department.

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)****12. Short-term accrued expenses**

|                               | Ending balance<br>VND | Beginning balance<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Accrued interest expense      | 138.499.507           | 124.537.283              |
| Accrual of cost of goods sold | 286.760.668           | -                        |
| Other accrued expenses        | 85.926.020            | 202.566.124              |
| <b>Total</b>                  | <b>511.186.195</b>    | <b>327.103.407</b>       |

**13. Other payables****a) Other short-term payables**

|                                            | Ending balance<br>VND | Beginning balance<br>VND |
|--------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Trade Union fees                           | 1.214.277.418         | 1.619.183.925            |
| Social, health and unemployment insurances | 1.931.731             | 1.563.931                |
| Dividends payable                          | 1.237.375.743         | 1.197.673.913            |
| Other short-term payables                  | 830.778.332           | 999.244.493              |
| <b>Total</b>                               | <b>3.284.363.224</b>  | <b>3.817.666.262</b>     |

**b) Other non-current payables**

|                                         | Ending balance<br>VND | Beginning balance<br>VND |
|-----------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Long-term deposits, collateral received | 300.000.000           | 300.000.000              |
| <b>Total</b>                            | <b>300.000.000</b>    | <b>300.000.000</b>       |

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)**

|                                          |                        |                    |                                 |                       | Unit: VND              |
|------------------------------------------|------------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| 14. Owner's equity                       |                        |                    |                                 |                       |                        |
| a) Changes in owner's equity             |                        |                    |                                 |                       |                        |
|                                          | Share capital          | Share premium      | Investment and development fund | Retained profits      | Total                  |
| <b>Balance at 1/1/2024</b>               | <b>230.407.170.000</b> | <b>225.423.555</b> | <b>47.073.067.777</b>           | <b>21.223.701.505</b> | <b>298.929.362.837</b> |
| Net profit for the prior year            |                        |                    |                                 | 28.776.520.948        | 28.776.520.948         |
| Distribution of profit - prior year      | 18.420.680.000         |                    | 600.000.000                     | (20.804.219.155)      | (1.783.539.155)        |
| - <i>Investment and development fund</i> |                        |                    | 600.000.000                     | (600.000.000)         | -                      |
| - <i>Bonus and welfare fund</i>          |                        |                    |                                 | (1.783.539.155)       | (1.783.539.155)        |
| - <i>Dividends paid in shares</i>        | 18.420.680.000         |                    |                                 | (18.420.680.000)      | -                      |
| <b>Balance at 31/12/2024</b>             | <b>248.827.850.000</b> | <b>225.423.555</b> | <b>47.673.067.777</b>           | <b>29.196.003.298</b> | <b>325.922.344.630</b> |
| <b>Balance at 1/1/2025</b>               | <b>248.827.850.000</b> | <b>225.423.555</b> | <b>47.673.067.777</b>           | <b>29.196.003.298</b> | <b>325.922.344.630</b> |
| Profit in the Year                       |                        |                    |                                 | 22.158.216.129        | 22.158.216.129         |
| Profit distribution - current Year (*)   |                        |                    | 9.500.000.000                   | (28.776.520.948)      | (19.276.520.948)       |
| - <i>Investment and development fund</i> |                        |                    | 9.500.000.000                   | (9.500.000.000)       | -                      |
| - <i>Bonus and welfare fund</i>          |                        |                    |                                 | (4.046.849.948)       | (4.046.849.948)        |
| - <i>Management Bonus fund</i>           |                        |                    |                                 | (300.000.000)         | (300.000.000)          |
| - <i>Dividends paid in cash</i>          |                        |                    |                                 | (14.929.671.000)      | (14.929.671.000)       |
| <b>Balance at 31/12/2025</b>             | <b>248.827.850.000</b> | <b>225.423.555</b> | <b>57.173.067.777</b>           | <b>22.577.698.479</b> | <b>328.804.039.811</b> |

(\*): Profit distribution during the year according to the Resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders dated April 22, 2025; Resolution No. 07/PJT-NQ-HDQT dated May 16, 2025 and Decision No. 22/PJT-QD-HDQT dated May 26, 2025 of the Board of Directors of the company.

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)**

| b) Details of owner's invested capital | Ending balance |                        | Beginning balance |                        |
|----------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                                        | %              | VND                    | %                 | VND                    |
| Petrolimex Tanker Corporation          | 51,22%         | 127.461.890.000        | 51,22%            | 127.461.890.000        |
| Other shareholders                     | 48,78%         | 121.365.960.000        | 48,78%            | 121.365.960.000        |
| <b>Total</b>                           | <b>100%</b>    | <b>248.827.850.000</b> | <b>100%</b>       | <b>248.827.850.000</b> |

**c) Movements in share capital and distribution of dividends**

| Owner's share capital           | Current year<br>VND | Previous year<br>VND |
|---------------------------------|---------------------|----------------------|
| Share Capital - Opening balance | 248.827.850.000     | 230.407.170.000      |
| Share Capital - increased       | -                   | 18.420.680.000       |
| Share Capital - decreased       | -                   | -                    |
| Share Capital - Closing balance | 248.827.850.000     | 248.827.850.000      |
| Share premium - Opening balance | 225.423.555         | 225.423.555          |
| Share premium - increased       | -                   | -                    |
| Share premium - decreased       | -                   | -                    |
| Share premium - Closing balance | 225.423.555         | 225.423.555          |
| Dividends paid                  | 14.929.671.000      | 18.420.680.000       |

| d) Shares                                     | Ending balance | Beginning balance |
|-----------------------------------------------|----------------|-------------------|
| Number of share authorized for issue          | 24.882.785     | 24.882.785        |
| Number of shares issued and fully contributed | 24.882.785     | 24.882.785        |
| - Ordinary shares                             | 24.882.785     | 24.882.785        |
| Number of shares outstanding                  | 24.882.785     | 24.882.785        |
| - Ordinary shares                             | 24.882.785     | 24.882.785        |

\* Par value per stock: 10.000 VND

| e) Company's funds               | Ending balance<br>VND | Beginning balance<br>VND |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Investment and development funds | 57.173.067.777        | 47.673.067.777           |
| <b>Total</b>                     | <b>57.173.067.777</b> | <b>47.673.067.777</b>    |

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)**

| <b>15. Off-Balance Sheet Accounts</b> | <b>Ending balance</b> | <b>Beginning balance</b> |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Foreign Currencies: - USD             | 666,82                | 666,03                   |

**VI. SUPPLEMENTARY INFORMATION TO THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT****1. Revenue from sale of goods and rendering of services**

| <b>a) Revenue</b>             | <b>Current year<br/>VND</b> | <b>Previous year<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Revenue rendering of sale     | -                           | 780.000                      |
| Revenue rendering of services | 715.816.770.049             | 699.398.985.438              |
| <b>Total</b>                  | <b>715.816.770.049</b>      | <b>699.399.765.438</b>       |

| <b>b) Revenue from related parties</b>                   | <b>Current year<br/>VND</b> | <b>Previous year<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Revenue rendering of services                            |                             |                              |
| <i>Ultimate parent company</i>                           |                             |                              |
| <i>Vietnam National Petroleum Group</i>                  | 532.687.011.613             | 495.755.986.054              |
| <i>Companies within Vietnam National Petroleum Group</i> |                             |                              |
| <i>Petrolimex Sai Gon - One Member Limited</i>           | 1.064.590.617               | -                            |
| <i>Branch Petrolimex Vung Tau - P.SG</i>                 | 456.918.391                 | -                            |
| <i>Petrolimex Dong Thap (Petrolimex Tien Giang)</i>      | 4.412.628.690               | 4.268.945.584                |
| <i>Petrolimex Quang Tri (Petrolimex Quang Binh)</i>      | -                           | 95.807.186                   |
| <i>Petrolimex Aviation Fuel JSC</i>                      | 10.976.101.851              | 12.252.322.538               |
| <i>Petrolimex Singapore Pte. Ltd</i>                     | 3.738.577.631               | 9.383.527.030                |
| <i>Vitaco Sai Gon - One Member Limited</i>               | 6.036.521.244               | 1.410.967.605                |
| <b>Total</b>                                             | <b>559.372.350.037</b>      | <b>523.167.555.997</b>       |

| <b>2. Cost of goods sold</b> | <b>Current year<br/>VND</b> | <b>Previous year<br/>VND</b> |
|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Cost of Goods Sold           | -                           | 780.000                      |
| Cost of services provided    | 648.973.108.197             | 628.894.596.358              |
| <b>Total</b>                 | <b>648.973.108.197</b>      | <b>628.895.376.358</b>       |

| <b>3. Financial income</b>    | <b>Current year<br/>VND</b> | <b>Previous year<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Interest income from deposits | 3.954.537.271               | 1.738.920.119                |
| Dividends received            | 39.604.800                  | 39.604.800                   |
| Foreign exchange gains        | 146.256.417                 | 314.976.101                  |
| <b>Total</b>                  | <b>4.140.398.488</b>        | <b>2.093.501.020</b>         |

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)**

| <b>4. Financial expenses</b>                  | <b>Current year</b>   | <b>Previous year</b>  |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Interest expenses                             | 1.948.996.294         | 5.041.509.001         |
| Foreign exchange losses                       | 33.154.675            | 63.523.068            |
| <b>Total</b>                                  | <b>1.982.150.969</b>  | <b>5.105.032.069</b>  |
| <b>5. Other income</b>                        | <b>Current year</b>   | <b>Previous year</b>  |
|                                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Disposal of fixed assets                      | -                     | 8.076.082.080         |
| Receive compensation                          | 7.647.687.363         | 2.533.692.141         |
| Others                                        | 353.438.411           | 554.398.812           |
| <b>Total</b>                                  | <b>8.001.125.774</b>  | <b>11.164.173.033</b> |
| <b>6. Other expenses</b>                      | <b>Current year</b>   | <b>Previous year</b>  |
|                                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tax late payment and administrative penalties | 34.716.010            | 336.495.398           |
| Insurance compensation paid                   | 8.861.234.561         | 2.921.977.024         |
| Others                                        | 82.619.427            | 334.004.159           |
| <b>Total</b>                                  | <b>8.978.569.998</b>  | <b>3.592.476.581</b>  |
| <b>7. Administration expenses</b>             | <b>Current year</b>   | <b>Previous year</b>  |
|                                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Office supplies                               | 282.592.218           | 1.179.723.003         |
| Staff costs                                   | 24.685.351.838        | 21.259.666.651        |
| Depreciation                                  | 788.473.743           | 654.604.293           |
| Outside services                              | 6.258.736.177         | 6.064.258.851         |
| Other expenses                                | 8.102.931.737         | 9.400.577.018         |
| <b>Total</b>                                  | <b>40.118.085.713</b> | <b>38.558.829.816</b> |

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)**

| 8. Business costs by element | Current year<br>VND    | Previous year<br>VND   |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Raw material costs           | 330.304.419.240        | 335.447.059.154        |
| Staff costs                  | 104.665.258.456        | 90.799.968.384         |
| Depreciation                 | 47.545.155.609         | 55.703.719.745         |
| Outside services             | 202.718.984.199        | 174.211.533.414        |
| Other expenses               | 9.726.286.170          | 11.423.483.949         |
| <b>Total</b>                 | <b>694.960.103.674</b> | <b>667.585.764.646</b> |

**9. Corporate income tax**

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% on taxable income.

| a) Current business income tax expense             | Current year<br>VND  | Previous year<br>VND |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Current corporate income tax expenses              | 5.712.893.175        | 7.522.802.298        |
| Additional CIT (*)                                 | 20.220.700           | 191.351.991          |
| <b>Total Current corporate income tax expenses</b> | <b>5.733.113.875</b> | <b>7.714.154.289</b> |

(\*) Additional CIT incurred in Current year is additional payable for the year 2024 according to Decision No. 3364/QĐ-XPCH dated 24 October 2025 issued by the Ho Chi Minh City tax Department.

| b) Deferred corporate income tax expense                                                                                | Current year<br>VND | Previous year<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| Deferred corporate income tax expense arising from internal transactions related to the acquisition of fixed assets (*) | 15.049.430          | 15.049.430           |
| <b>Total Deferred corporate income tax expense</b>                                                                      | <b>15.049.430</b>   | <b>15.049.430</b>    |

(\*): In the year 2019, the subsidiary built a new river vessel (a fixed asset) for the company, thus generating deferred corporate income tax income/expense and deferred corporate income tax assets. This deferred corporate income tax was recognized based on unrealized internal profit multiplied by the current applicable CIT rate of 20%.

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)**

| 10. Basic earnings per share                                                                                        | Current year    | Previous year (*) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
|                                                                                                                     |                 | Restated          |
| Net consolidated profit for the period                                                                              | 22.158.216.129  | 28.776.520.948    |
| Adjustment to accounting profits to determine profit or loss attributable to ordinary equity holders of the Company | (3.545.314.580) | (4.346.849.948)   |
| + Decreases (*)                                                                                                     | 3.545.314.580   | 4.346.849.948     |
| Profit attributable to ordinary equity holders of the Company                                                       | 18.612.901.549  | 24.429.671.000    |
| Weighted average of issued ordinary shares                                                                          | 24.882.785      | 23.040.717        |
| Effect of dividend share Issued in 2024                                                                             | -               | 669.385           |
| Weighted average number of ordinary shares for the year (number of shares)                                          | 24.882.785      | 23.710.102        |
| <b>Basic earnings per share (VND/share) (*)</b>                                                                     | <b>748</b>      | <b>1.030</b>      |
| <b>Diluted earnings per share (**)</b>                                                                              | <b>748</b>      | <b>1.030</b>      |

(\*): The adjustments to reduce accounting profit current year are provisional amounts that will be allocated to the reward and welfare fund for employees at a rate of 15% and the Management's Bonus Fund at 1% of the year 2025's consolidated after-tax profit according to the Company's 2026 Financial Plan.

Basic and Diluted Earnings Per Share for the prior year have been retrospectively adjusted due to changes in profit allocations from 2024. The initial estimate presented in the 2024 financial statements was VND 3,900,000,000, whereas the actual amount finalized was VND 4,346,849,948. This variance of VND 446,849,948 resulted in a VND 19/share decrease in the 2024 Basic and Diluted EPS (from VND 1,049/share to VND 1,030/share).

(\*\*): During the year and up to the date of this report, there are no potential possibility diluted in common stock value.

**VII. OTHER INFORMATION****1. Transactions with related parties**

Unit: VND

During the year, except for the information disclosed above, the Company has incurred important transactions with Related Parties as follows:

| Related Parties                  | Relationship            | Contents                         | Value of transaction<br>(Excluding VAT) |
|----------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|
| Vietnam National Petroleum Group | Ultimate parent company | Payables for inventory shortages | 367.096.853                             |
| Petrolimex Tanker Corporation    | Parent Corporation      | Cash Dividend                    | 7.647.713.400                           |
|                                  |                         | Software                         | 15.000.000                              |
|                                  |                         | Maintenance Cost                 |                                         |

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)**

| Related Parties                                                      | Relationship  | Contents                   | Value of transaction<br>(Excluding VAT) |
|----------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------|-----------------------------------------|
| Petrolimex Sai Gon - One Member Limited                              | Related party | Purchase of fuel           | 113.181.200.477                         |
| Petrolimex Vung Tau Branch - P.SG                                    | Related party | Purchase of fuel           | 46.928.288.693                          |
|                                                                      |               | Service costs              | 55.151.885                              |
| Petrolimex Nghe An                                                   | Related party | Purchase of fuel           | 88.085.188.959                          |
| Petrolimex Dong Nai                                                  | Related party | Purchase of fuel           | 7.805.050.610                           |
| PLC. Saigon                                                          | Related party | Buy materials              | 3.943.788.696                           |
| PJICO Gia Dinh Insurance Company                                     | Related party | Buy insurance              | 15.298.082.635                          |
|                                                                      |               | Collect insurance proceeds | 6.184.834.414                           |
| Petrolimex Gas Corporation                                           | Related party | Office Rental Cost         | 2.455.144.758                           |
|                                                                      |               | Purchase of fuel           | 243.738.000                             |
| Nha Be Oil Terminal                                                  | Related party | Service costs              | 206.773.698                             |
| Vitaco Da Nang One Member Company Limited                            | Related party | Service costs              | 8.998.074.614                           |
| Vitaco Da Nang One Member Company Limited - Nha Trang Branch         | Related party | Service costs              | 1.034.545.412                           |
| Vipco Ha Long One Member Company Limited                             | Related party | Service costs              | 177.777.792                             |
| B12 Oil Terminal                                                     | Related party | Purchase of fuel           | 4.321.240.000                           |
| PJICO Binh Dinh Insurance Company                                    | Related party | Service costs              | 18.000.000                              |
| PIACOM., JSC                                                         | Related party | Buy software               | 844.000.000                             |
| Petrolimex Da Nang                                                   | Related party | Purchase of fuel           | 2.012.042.200                           |
| Petrolimex Gia Lai                                                   | Related party | Purchase of fuel           | 5.235.432.543                           |
|                                                                      |               | Purchase other goods       | 5.340.000                               |
| Petrolimex Khanh Hoa                                                 | Related party | Purchase of fuel           | 2.653.045.150                           |
| Petrolimex Can Tho                                                   | Related party | Purchase of fuel           | 8.118.378.008                           |
|                                                                      |               | Purchase other goods       | 80.927.990                              |
| Petrolimex Hai Phong Transportation and Services Joint Stock Company | Related party | Service costs              | 10.350.000                              |

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)****1. Transactions with related parties (Continued)****Key management personnel compensation:**

| <b>Board of Directors</b>                        |          | <b>Current year</b>  | <b>Previous year</b> |
|--------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------|
|                                                  |          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Salaries, remuneration, bonus and other benefits |          |                      |                      |
| Mr Ngo Anh Dung                                  | Chairman | 1.176.466.024        | 884.096.003          |
| Mrs Dang Thi Xuan Huong                          | Member   | -                    | 58.240.000           |
| Mrs Nguyen Thi Hien (*)                          | Member   | 84.992.000           | -                    |
| Mr Nguyen Duy Hai                                | Member   | 122.880.000          | 109.440.000          |
| Mr Dam Trong Nghia                               | Member   | 122.880.000          | 109.440.000          |
| Mr Nguyen Tuan Hung                              | Member   | 140.434.000          | 124.842.000          |
| Mr Do Huu Nam                                    | Member   | 135.642.000          | 79.573.333           |
| Mr Phan Anh Duc                                  | Member   | 547.127.275          | 513.615.665          |
| <b>Total</b>                                     |          | <b>2.330.421.299</b> | <b>1.879.247.001</b> |

(\*): Mrs. Nguyen Thi Hien has been appointed as a member of the Board of Directors from April 22, 2025

| <b>Supervisory Board</b>      |                           | <b>Current year</b> | <b>Previous year</b> |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------|
|                               |                           | <b>VND</b>          | <b>VND</b>           |
| Salaries, remuneration, bonus |                           |                     |                      |
| Mr Hoang Anh Tuan             | Head of Supervisory Board | 140.434.000         | 121.096.000          |
| Mr Tran Van Trong (*)         | Member                    | 502.025.874         | 84.767.000           |
| Mr Pham Ngoc Sinh             | Member                    | 98.304.000          | 84.767.000           |
| <b>Total</b>                  |                           | <b>740.763.874</b>  | <b>290.630.000</b>   |

(\*): Mr Tran Van Trong's income in current year includes remuneration, salary, bonuses and other benefits. The previous year's amount only included remuneration.

| <b>Board of Management and Chief Accountant</b> |                         | <b>Current year</b>  | <b>Previous year</b> |
|-------------------------------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                 |                         | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Salaries, bonus and other benefits              |                         |                      |                      |
| Mrs Nguyen Thi Hien (*)                         | General Director        | 940.359.694          | 682.544.002          |
| Mrs Dang Thi Xuan Huong                         | General Director        | -                    | 574.166.000          |
| Mr Dam Trong Nghia                              | Deputy General Director | 815.448.789          | 675.556.004          |
| Mr Nguyen Duy Hai                               | Deputy General Director | 815.398.789          | 675.556.004          |
| Mr Pham Van Toan                                | Deputy General Director | 815.448.789          | 663.900.004          |
| Mr Nguyen Huy Hao (**)                          | Chief Accountant        | 585.694.324          | 42.400.000           |
| <b>Total</b>                                    |                         | <b>3.972.350.385</b> | <b>3.314.122.014</b> |

(\*): Mrs. Nguyen Thi Hien - General Director from May 01 2025 until now; Deputy General Director/DGD in charge from Mar 01 2024 to April 30 2025; Chief Accountant until February 29 2024.

(\*\*): Mr Nguyen Huy Hao - Chief Accountant From December 01 2024 up to now.

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)****2. Segment report****a/ Business segment reporting**

The Company's principal business activity is inland waterway transportation of petroleum products, Therefore, the segment financial statements for the period are classified by business sectors as follows:

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

|                                   | Merchandise trading | Transportation services | Shipbuilding and repair services | Total                 |
|-----------------------------------|---------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| External revenue                  | -                   | 676.137.947.778         | 51.789.927.412                   | 727.927.875.190       |
| Inter-segment revenue             |                     |                         | (12.111.105.141)                 | (12.111.105.141)      |
| Cost of goods sold                | -                   | 614.615.585.550         | 34.357.522.647                   | 648.973.108.197       |
| Segment results                   | -                   | <b>61.522.362.228</b>   | <b>5.321.299.624</b>             | <b>66.843.661.852</b> |
| Unallocated expenses              | -                   | 36.169.912.086          | 3.948.173.627                    | 40.118.085.713        |
| Results from operating activities | -                   | 25.352.450.142          | 1.373.125.997                    | 26.725.576.139        |
| Financial income                  |                     |                         |                                  | 4.140.398.488         |
| Financial expenses                |                     |                         |                                  | 1.982.150.969         |
| Other income                      |                     |                         |                                  | 8.001.125.774         |
| Other expenses                    |                     |                         |                                  | 8.978.569.998         |
| Income tax expense – current      |                     |                         |                                  | 5.733.113.875         |
| Income tax expense – deferred     |                     |                         |                                  | 15.049.430            |
| Net profit after tax              |                     |                         |                                  | <b>22.158.216.129</b> |

As at December 31, 2025:

Unit: VND

|                          | Merchandise trading | Transportation services | Shipbuilding and repair services | Total                  |
|--------------------------|---------------------|-------------------------|----------------------------------|------------------------|
| Segment assets           | -                   | 505.153.445.227         | 21.255.355.049                   | 526.408.800.276        |
| Investments              |                     | 327.802.000             |                                  | 327.802.000            |
| Unallocated assets       |                     | 15.630.000              |                                  | 15.630.000             |
| <b>Total assets</b>      |                     |                         |                                  | <b>526.752.232.276</b> |
| Segment liabilities      | -                   | 180.764.452.327         | 15.630.595.867                   | 196.395.048.194        |
| Unallocated liabilities  |                     | 1.350.789.606           | 202.354.665                      | 1.553.144.271          |
| <b>Total liabilities</b> |                     |                         |                                  | <b>197.948.192.465</b> |

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)****For the year ended 31 December 2024***Unit: VND*

|                                   | <b>Merchandise<br/>trading</b> | <b>Transportation<br/>services</b> | <b>Shipbuilding and<br/>repair services</b> | <b>Total</b>          |
|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|
| External revenue                  |                                | 666.697.810.742                    | 40.748.827.228                              | 707.446.637.970       |
| Inter-segment revenue             |                                |                                    | (8.690.622.334)                             | (8.690.622.334)       |
| Cost of goods sold                |                                | 601.450.474.887                    | 26.801.151.669                              | 628.251.626.556       |
| Segment results                   | -                              | <b>65.247.335.855</b>              | <b>5.257.053.225</b>                        | <b>70.504.389.080</b> |
| Unallocated expenses              | -                              | 35.154.958.012                     | 3.353.770.258                               | 38.508.728.270        |
| Results from operating activities | -                              | 30.092.377.843                     | 1.903.282.967                               | 31.995.660.810        |
| Financial income                  |                                |                                    |                                             | 2.093.501.020         |
| Financial expenses                |                                |                                    |                                             | 5.105.032.069         |
| Other income                      |                                |                                    |                                             | 11.164.173.033        |
| Other expenses                    |                                |                                    |                                             | 3.592.476.581         |
| Income tax expense – current      |                                |                                    |                                             | 7.714.154.289         |
| Income tax expense – deferred     |                                |                                    |                                             | 15.049.430            |
| <b>Net profit after tax</b>       |                                |                                    |                                             | <b>28.826.622.494</b> |

**As at December 31, 2024***Unit: VND*

|                          | <b>Merchandise<br/>trading</b> | <b>Transportation<br/>services</b> | <b>Shipbuilding and<br/>repair services</b> | <b>Total</b>           |
|--------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| Segment assets           | (3.485.412.972)                | 427.994.351.985                    | 18.665.330.931                              | 443.174.269.944        |
| Unallocated assets       |                                |                                    |                                             | 327.802.000            |
| <b>Total assets</b>      |                                |                                    |                                             | <b>443.502.071.944</b> |
| Segment liabilities      | (3.219.539.694)                | 113.575.666.605                    | 6.374.749.761                               | 116.730.876.672        |
| Unallocated liabilities  |                                |                                    |                                             | 848.850.642            |
| <b>Total liabilities</b> |                                |                                    |                                             | <b>117.579.727.314</b> |

**b/ Segment reporting by geographical area**

The company operates solely within the geographical territory of Vietnam; therefore, geographical segment reporting is not presented.

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)**

**3. Financial instruments**

**a) Fair value of Financial Asset and Liability**

|                                         | Ending balance        |                  |
|-----------------------------------------|-----------------------|------------------|
|                                         | Book value<br>VND     | Provision<br>VND |
| <b>Financial assets</b>                 |                       |                  |
| Cash and cash equivalent                | 64.786.769.896        | -                |
| Trade receivables and other receivables | 13.047.257.239        | -                |
| Short/long term deposits, mortgage      | 15.630.000            | -                |
| Short/Long-term financial investments   | 327.802.000           | -                |
| <b>Total</b>                            | <b>78.177.459.135</b> | <b>-</b>         |

**Financial liabilities**

|                                                 | Book value             |                          |
|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                 | Ending balance<br>VND  | Beginning balance<br>VND |
| Trade payables and Other payables               | 63.617.274.295         | 48.781.820.682           |
| Accrued expenses                                | 511.186.195            | 327.103.407              |
| Short/long term deposits received as collateral | 300.000.000            | 300.000.000              |
| Loans and debts                                 | 97.216.000.000         | 47.536.943.000           |
| <b>Total</b>                                    | <b>161.644.460.490</b> | <b>96.945.867.089</b>    |

The Company has not determined the fair value of financial assets and financial liabilities as at the end of the period due to No. 210/2009/TT-BTC circular issued by the Ministry of Finance dated 06 November 2009 as well as the current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial assets and financial liabilities. Circular No.210/2009/TT-BTC requirements applicable Financial Reporting Standards International presentation of financial statements and disclosures for financial instruments but not provide guidance for the equivalent assessment and recognition of financial instruments, including the application of fair value in line with the financial reporting Standards International.

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)****b) Guaranteed assets**

The remaining value of collateral/mortgage to other entities at the beginning of the year and at the end of the period is as follows:

|                       | Ending balance<br>VND  | Beginning balance<br>VND |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| Tangible fixed assets | 140.411.344.674        | 172.428.520.812          |
| <b>Total</b>          | <b>140.411.344.674</b> | <b>172.428.520.812</b>   |

**c) Management financial risk**

Overview: The financial risks the Company meet because of using financial instruments:

- Credit risk
- Liquidity risk
- Market risk

**c.1) Credit risk**

Credit risk is the risk that partners will not perform its obligations under the provisions of a financial instrument or contract leading to financial losses. The Company has credit risk from its business activities (primarily accounts receivable for customers) and from its own financial operations, including bank deposits and other financial instruments.

**Bank deposits and cash equivalents**

Most bank deposits of the Company shall be deposited at the trusted banks in Vietnam. The Company found that concentrations of credit risk for bank deposits are low.

**Trade accounts receivable and other receivables**

The management of customer credit risk based on the policies, procedures and process control of the Company related to the management of customers credit risk.

Customer receivables which are unpaid are regularly monitored. The analysis of the ability to be made redundant at the reporting date on the basis of each major customer. On this basis, the Company does not have risk of credit concentration.

Bad debts (if any) have been fully controlled and provisioned.

**c.2) Liquidity risk**

Liquidity risk which Company has difficulty in meeting the financial obligations due to lack of capital. Liquidity risk of the Company arises mainly due to mismatch in the maturities of financial assets and financial liabilities.

The Company manage liquidity risk through maintaining the ratio of cash and cash equivalents at the level that Board of General Directors thought its sufficient to provide financial support for the business of the Company and to minimize impact of changing cash flows.

Information maturity of financial liabilities of the Company based on the undiscounted payment value under the contract as follows:

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)**

|                              | From 01 year<br>and less | Over 01 year<br>up to 05 years | Over 05 years         | Total                  |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Balance at 31/12/2025</b> | <b>78.016.460.490</b>    | <b>55.852.000.000</b>          | <b>27.776.000.000</b> | <b>161.644.460.490</b> |
| Loans and debts              | 13.888.000.000           | 55.552.000.000                 | 27.776.000.000        | 97.216.000.000         |
| Trade payable                | 61.547.188.489           | -                              | -                     | 61.547.188.489         |
| Other payable                | 2.070.085.806            | 300.000.000                    | -                     | 2.370.085.806          |
| Accrued Expenses             | 511.186.195              | -                              | -                     | 511.186.195            |
| <b>Balance at 1/1/2025</b>   | <b>82.138.924.089</b>    | <b>14.806.943.000</b>          | <b>-</b>              | <b>96.945.867.089</b>  |
| Loans and debts              | 33.030.000.000           | 14.506.943.000                 | -                     | 47.536.943.000         |
| Trade payable                | 46.583.338.345           | -                              | -                     | 46.583.338.345         |
| Other payable                | 2.198.482.337            | 300.000.000                    | -                     | 2.498.482.337          |
| Accrued Expenses             | 327.103.407              | -                              | -                     | 327.103.407            |

The Company considers that the risk concentration for debt repayment is low. The Company has the ability to pay its due debts from cash flows from operating activities and proceeds from maturing financial assets.

**c.3) Market risk**

Market risk is the risk that fair value or future value of cash flows from financial instruments will fluctuate with changing of market prices. Market risk includes three types: foreign currency risk, interest rate risk and other price risk.

**Foreign currency risk**

Foreign currency risk is the risk that fair value or future cash flows of financial instruments will fluctuate with changes in the exchange rate.

The Company manages foreign currency risk by considering the current and expected market when planning for the future transaction in foreign currency. Company supervises the risk for financial assets and liabilities in foreign currencies.

**Interest rate risk**

Interest rate risk is the risk that fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes of market interest rates. The risk of changes in market interest rates of the Company primarily related to short-term deposits and loans.

The Company manages interest rate risk by closely monitoring market conditions relevant, by that Company will determine the appropriate interest rate policy for risk limited purpose Company.

**Other price risk**

Other price risk is the risk that fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate according to changes in external market prices of interest rate changes and exchange rate.

**PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY**

Address: 7th Floor, Building No.322 Dien Bien Phu, Ward Thanh My Tay, Ho Chi Minh City

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

For the year ended 31 December 2025

**Note to the Consolidated Financial Statements (Continued)**

---

**4. Comparative figures**

The comparative figures are those taken from the Consolidated Financial Statement for the year ended 31st December 2024 which was audited by KPMG Limited Company.

**5. Information about going concern**

During the period and up to now, there have been no financial events occurring that has significantly affected the ability the going concern of the Company, therefore the financial statements of the Company are prepared on the assumption of going concern basic.

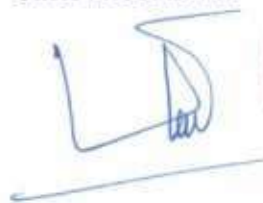
*Ho Chi Minh City, Date: 15 March 2026*

**Prepared by**



**Tran Minh Vu**

**Chief Accountant**



**Nguyen Huy Hao**



**General Director**



**Nguyen Thi Hien**